



BÁO CÁO

VIỆT NAM XUẤT NHẬP KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Thực trạng và xu hướng hội nhập bền vững

TÔ XUÂN PHÚC - TRẦN LÊ HUY - CAO THỊ CẨM - NGUYỄN TÔN QUYỀN - HUỖNH VĂN HẠNH



Norad

THÁNG 3, 2018

Lời cảm ơn

Báo cáo ***“Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ: Thực trạng và xu hướng phát triển bền vững”*** là sản phẩm hợp tác của Tổ chức Forest Trends, Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES), Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định (FPA Bình Định), Hội Gỗ mỹ nghệ và Chế biến Gỗ thành phố Hồ Chí Minh (HAWA). Các con số thống kê xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam được tính toán dựa trên nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam. Báo cáo có sự trợ giúp của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Vương quốc Anh (DFID) và Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Na Uy (NORAD). Các nhận định trong Báo cáo là của nhóm tác giả.

Mục lục

1. Giới thiệu	1
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	1
2.1. Giá trị kim ngạch xuất khẩu	1
2.2. Các thị trường xuất khẩu chính	2
2.3. Các sản phẩm xuất khẩu chính	4
Dăm gỗ.....	5
Đồ gỗ (ghế và đồ nội thất)	6
Gỗ tròn/đẽo vuông thô	7
Gỗ xẻ	9
Các loại ván	11
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	12
3.1. Giá trị nhập khẩu.....	12
3.2. Các thị trường nhập khẩu chính	12
3.3. Các sản phẩm chính nhập khẩu	13
Gỗ tròn/đẽo vuông thô	14
Gỗ xẻ nhập khẩu	17
Ván bóc và ván lạng	20
Ván dăm	20
Ván sợi.....	21
Gỗ dán.....	22
4. Bức tranh xuất nhập khẩu của Việt Nam: Các mảng màu sáng – tối.....	23
4.1. Về khía cạnh xuất khẩu	23
Thị trường Hoa Kỳ	23
Thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản.....	24
4.2. Về khía cạnh nhập khẩu	25
Gỗ tròn/đẽo vuông thô và gỗ xẻ	25
Các loại ván	26
Phụ lục	28
Phụ lục 1. Tỷ lệ quy đổi từ sản phẩm ra m ³ gỗ quy tròn các sản phẩm nhập khẩu/xuất khẩu.....	28
Phụ lục 2: Các loại Gỗ tròn /đẽo vuông thô xuất khẩu giai đoạn 2015-2017	28
Phụ lục 3: Các loài gỗ xẻ Việt Nam xuất khẩu giai đoạn 2015-2017	29
Phụ lục 4: Các loài gỗ tròn/đẽo vuông thô được nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2015-2017.	29
Phụ lục 5: Các quốc gia cung gỗ xẻ cho Việt Nam năm 2015-2017	30

1. Giới thiệu

Cuối tháng 1 năm 2018 ngành chế biến gỗ xuất khẩu (sau đây được gọi là ngành gỗ) đón nhận tin vui đặc biệt: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8 tỉ USD. Với kim ngạch này, ngành đã về đích sớm 3 năm so với mục tiêu là 8-8,5 tỉ USD đến năm 2020 đề ra trong Chương trình Mục tiêu Phát triển Lâm nghiệp Giai đoạn 2016-2020¹. Mức kim ngạch này, ngành đã có vị trí số 6 trong bảng xếp hạng các ngành đem lại kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của cả nước. Theo Chủ tịch Hội Mỹ nghệ và Chế biến gỗ Thành phố Hồ Chí Minh (HAWA), có một số lý do dẫn đến sự tăng trưởng ấn tượng về kim ngạch xuất khẩu, trong đó bao gồm tụt giảm tính cạnh tranh của ngành gỗ Trung Quốc do ngành này bị Hoa Kỳ kiện bán phá giá và do chính sách áp dụng thuế xuất khẩu đồ gỗ của Chính phủ Trung Quốc. Suy thoái kinh tế năm 2008-2009 tại Châu Âu làm giảm sức sản xuất tại châu lục này, từ đó tạo cơ hội cho ngành gỗ Việt Nam. Bên cạnh đó, thiếu hụt lao động và giá lao động cao tại Trung Quốc, Malaysia và Indonesian – các quốc gia cạnh tranh về chế biến gỗ xuất khẩu với Việt Nam cũng tạo cơ hội cho ngành gỗ chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam phát triển. Gần đây, mục tiêu kim ngạch xuất khẩu của ngành đã được đẩy lên con số 10 tỉ USD đến 2020.

Hiện Việt Nam đã trở thành trung tâm chế biến gỗ của Châu Á. Do nguồn cung nguyên liệu trong nước không đủ cho chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, hàng năm Việt Nam phải nhập một lượng gỗ nguyên liệu rất lớn từ nước ngoài. Xuất khẩu và mở rộng xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam có vai trò rất lớn của nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu.

Dựa trên nguồn dữ liệu thống kê xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan, Báo cáo này phân tích thực trạng xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong những năm gần đây. Báo cáo mô tả các thị trường chính, sản phẩm xuất nhập khẩu chính, các loài gỗ được sử dụng phổ biến và những thay đổi của thị trường cung – cầu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam. Sau phần 1 (Giới thiệu), Báo cáo được kết cấu như sau:

Phần 2. Tổng quan xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam

Phần 3. Tổng quan nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam

Phần 4. Thảo luận về chính sách

Phần 5. Kết luận

Trong báo cáo này, ‘gỗ’ được hiểu là các nhóm các mặt hàng thuộc Chương 44 (HS 44) của hệ thống phân loại hàng hóa của hải quan, được mô tả là ‘gỗ và các mặt hàng từ gỗ’. Các mặt hàng trong chương này bao gồm nhóm mặt hàng từ mã 4401 tới 4421. ‘Sản phẩm gỗ’ là các nhóm các mặt hàng thuộc Chương 94 (HS 94), được mô tả là ‘nhóm đồ nội thất’. Thông tin chi tiết về các mặt hàng trong mỗi nhóm này có trên website của Tổng cục Hải quan tại <https://www.customs.gov.vn/SitePages/Tariff.aspx>.

2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

2.1. Giá trị kim ngạch xuất khẩu

Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu lâm sản đạt 8 tỉ USD, trong đó gỗ và sản phẩm gỗ đạt gần 7,7 tỉ USD, 300 triệu USD còn lại trong số 8 tỷ là giá trị xuất khẩu các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ như “sản phẩm mây tre, cói và thảm”².

Bảng 1 và Hình 1 chỉ ra kim ngạch và xu hướng thay đổi kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ 2015 tới nay.

¹ <https://tuoitre.vn/lot-xac-do-go-viet-dat-kim-ngach-xuat-khau-8-ti-usd-20180127095624532.htm>

² Nếu tính cả các sản phẩm như mật ong, cây thuốc (có kim ngạch xuất khẩu khoảng 114 triệu USD) thì tổng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm lâm sản của Việt Nam sẽ cao hơn 8 tỉ USD.

Bảng 1. Giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam

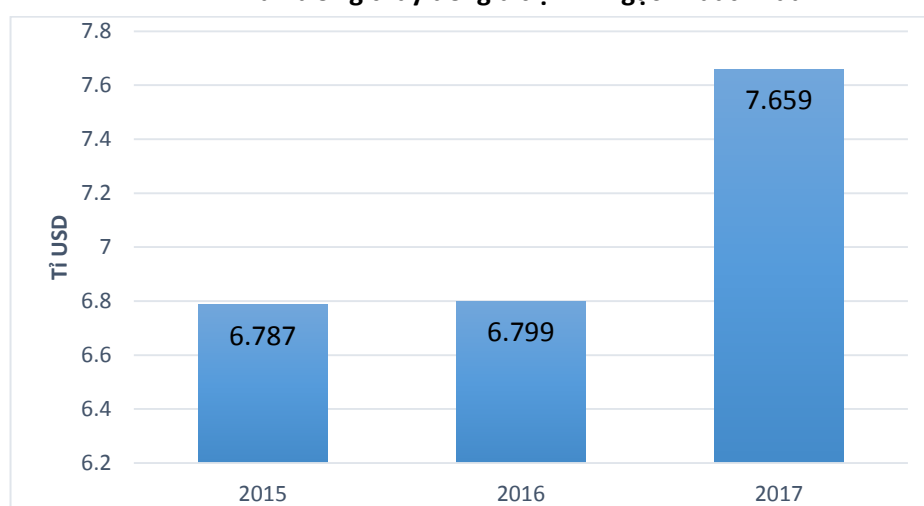
Năm	2015	2016	2017
Kim ngạch (tỉ USD)	6,787	6,799	7,659

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt gần 7,7 tỉ USD, tăng 12,6% so với kim ngạch năm 2016. Sự gia tăng chủ yếu là do mở rộng xuất khẩu từ mặt hàng nội thất (trừ ghế) (HS 9403), ghế ngồi (9401) và gỗ dán (4412).

Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm gỗ đạt 5,2 tỉ USD. Nhóm mặt hàng sản phẩm gỗ (HS 94) chiếm khoảng gần 70% trong tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.

Trong năm năm 2015 và 2016 kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đều chiếm 63,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Như vậy, tỉ trọng xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ, được coi là có giá trị gia tăng cao hơn các mặt hàng gỗ, ngày càng tăng.

Hình 1. Xu hướng thay đổi giá trị kim ngạch xuất khẩu

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

2.2. Các thị trường xuất khẩu chính

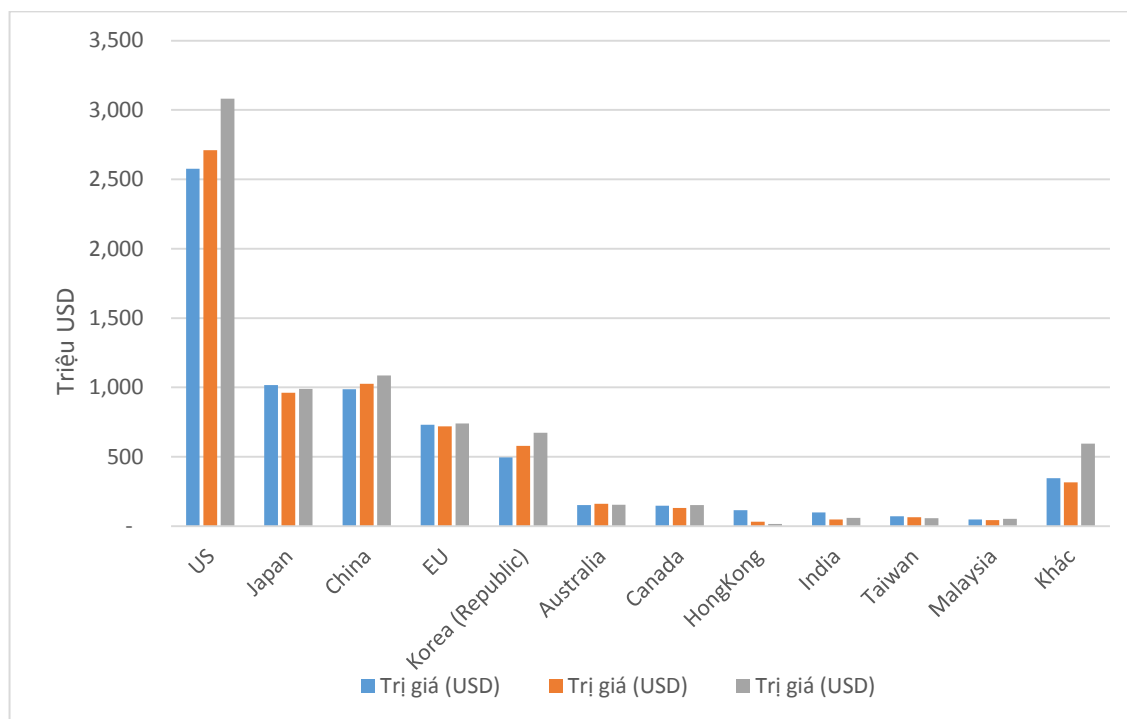
Gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam hiện đang được xuất khẩu sang nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Bảng 2 và Hình 2 mô tả kim ngạch từ các thị trường chính và xu hướng thay đổi kim ngạch từ các thị trường này.

Bảng 2. Các thị trường xuất khẩu chính về kim ngạch của Việt Nam (USD)

Thị trường	2015	2016	2017
Hoa Kỳ	2.577.528.222	2.711.280.551	3.080.742.508
Nhật Bản	1.016.324.648	961.430.075	988.707.550
Trung Quốc	986.118.400	1.026.144.279	1.085.937.246
EU	732.130.685	720.560.443	739.670.797
Hàn Quốc	495.613.873	579.358.898	673.189.194
Úc	152.375.399	161.345.209	154.226.464
Canada	148.518.606	130.568.761	152.612.905
Hồng Kông	114.678.620	33.142.444	16.872.293
Ấn Độ	98.813.301	49.453.477	60.225.736
Đài Loan	70.413.202	64.310.830	58.320.871
Malaysia	47.981.121	44.530.085	54.010.100
Thị trường khác	346.451.570	316.939.679	594.213.319

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 2. Xu hướng thay đổi giá trị kim ngạch từ các thị trường chính



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Bốn quốc gia có kim ngạch đạt cao nhất là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong năm 2017, kim ngạch từ 4 thị trường này lên tới trên 5,8 tỉ USD, chiếm gần 76% trong tổng lượng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam từ tất cả các thị trường. Thị phần của các thị trường chính trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2017 như sau:

- Hoa Kỳ: 40,2%. Tăng trưởng về kim ngạch từ thị trường này là 13,6% so với 2016 (tương đương 369 triệu USD), và 19,5% so với (2015).
- Trung Quốc: 14,2%. Kim ngạch tăng trưởng 5,7% so với 2016
- Nhật Bản: 12,9%. Kim ngạch tăng trưởng là 2,8% so với 2016
- Hàn Quốc: 8,8%. Kim ngạch tăng trưởng là 16,2% so với 2016.

EU cũng là một trong những thị trường quan trọng của Việt Nam. Năm 2017, kim ngạch từ thị trường này chiếm 9,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành. Năm 2017, tăng trưởng về kim ngạch so với năm 2016 đạt 2,6%.

Ngược với các thị trường có mức tăng trưởng dương đề cập ở trên là Hồng Kông, Đài Loan và Úc. Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường này giảm. Cụ thể:

- Hồng Kông: Kim ngạch năm 2017 chỉ bằng 50,7% kim ngạch năm 2016, và tương đương dưới 15% kim ngạch năm 2015.
- Đài Loan: Kim ngạch 2017 tương đương 90,6% kim ngạch năm 2016 và 82,8% kim ngạch năm 2015.
- Úc: Kim ngạch 2017 tương đương 95,6% kim ngạch năm 2016.

Mặc dù kim ngạch từ các thị trường này giảm, mức tăng trưởng từ các thị trường Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc rất lớn. Kết quả là tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành trong cả năm vẫn tăng mạnh.

2.3. Các sản phẩm xuất khẩu chính

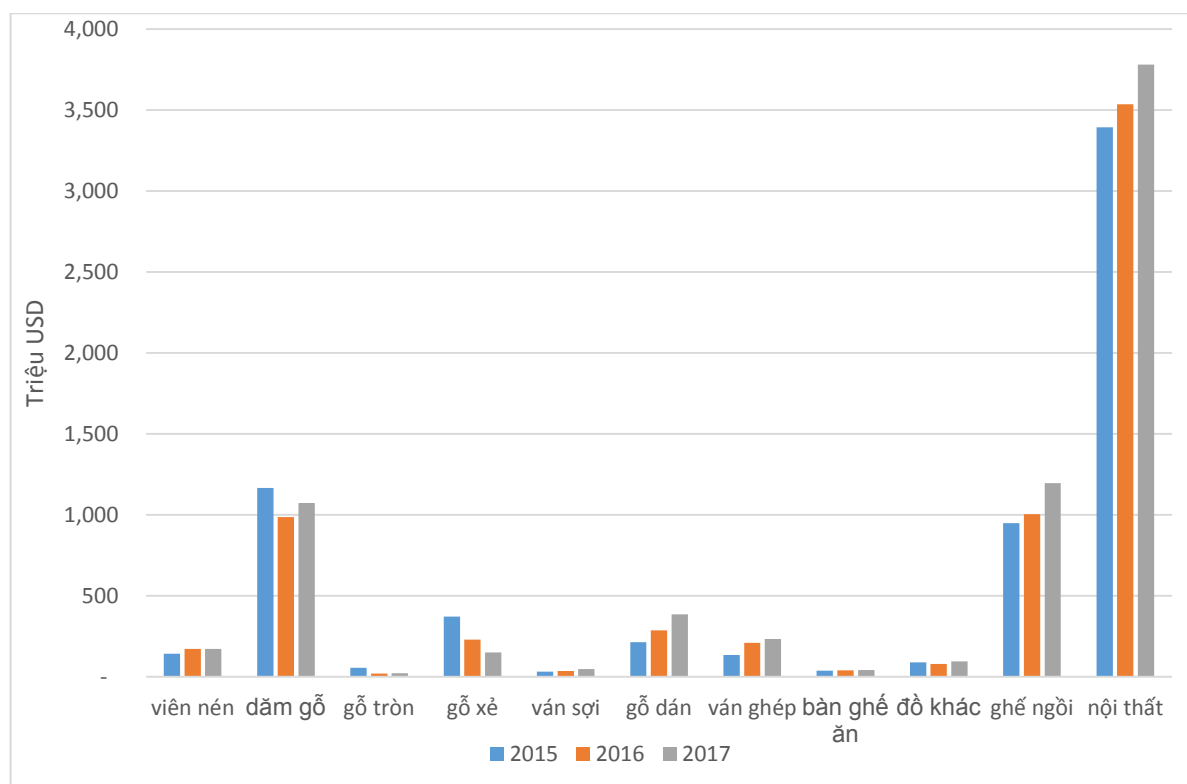
Bảng 3 và Hình 3 mô tả thực trạng và xu hướng xuất khẩu các sản phẩm xuất khẩu đạt kim ngạch lớn. Đồ gỗ nội thất, ghế và dăm gỗ là các sản phẩm đạt kim ngạch cao nhất.

Bảng 3. Các sản phẩm gỗ có giá trị xuất khẩu cao (USD)

Sản phẩm xuất khẩu chính	2015	2016	2017
Viên nén	142.963.100	172.044.851	172.044.851
Dăm gỗ	1.166.400.705	986,850,338	1.072.656.296
Gỗ tròn/đẽo vuông thô	56.209.708	20.262.612	21.978.717
Gỗ xẻ	372.332.300	229,312,128	150.358.242
Ván sợi	32.385.023	35.348.308	47.527.523
Gỗ dán ³	213.686.363	286.976.472	386.623.676
Mộc dân dụng (bao gồm ván ghép)	134.292.862	210.946.001	234.776.737
Đồ phòng ăn/ nhà bếp	38.490.490	39.330.497	42.733.896
Sản phẩm gỗ khác	90.534.826	79.220.293	94.682.024
Ghế ngồi	948.697.147	1.003.739.209	1.195.302.485
Đồ nội thất (trừ ghế)	3.392.654.627	3.535.342.214	3.779.273.148

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 3. Xu hướng thay đổi giá trị xuất khẩu của các sản phẩm chính



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

³ Mặt hàng Gỗ dán (HS 4412) là: Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự (theo mô tả của Hải quan)

Các mặt hàng có kim ngạch tăng cao

- Đồ gỗ nội thất/bộ phận đồ gỗ nội thất (trừ ghế). Giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt gần 3,8 tỉ USD, tăng 8,6% so với giá trị năm 2016 và 11,8% so với năm 2015.
- Gỗ dán (HS 4412), bao gồm gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự. Giá trị xuất khẩu năm 2017 đạt 386,6 triệu USD, tăng 34,7% so với giá trị năm 2016 và 82% so với giá trị năm 2015.
- Ghế ngồi. Giá trị xuất khẩu năm 2017 đạt gần 1,2 tỉ USD, tăng trên 19% so với giá trị năm 2016 và 26% so với giá trị năm 2015.

Các sản phẩm có giá trị xuất khẩu giảm, không tăng hoặc tăng ít

- Dăm gỗ. Có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao, đạt khoảng 1 tỉ USD năm 2017, cao hơn gần 9% so với kim ngạch năm 2016, tuy nhiên vẫn thấp hơn kim ngạch năm 2015 (đạt gần 1,2 tỉ USD).
- Gỗ tròn/đẽo vuông thô và gỗ xẻ. Giá trị kim ngạch xuất khẩu gỗ tròn/đẽo vuông và gỗ xẻ có xu hướng giảm. Năm 2015, giá trị xuất khẩu gỗ tròn/đẽo vuông thô đạt 56,2 triệu USD. Giá trị xuất khẩu mặt hàng này giảm xuống hơn một nửa, còn 20,2 triệu USD năm 2016 và nhích không đáng kể năm 2017 (đạt gần 22 triệu USD). Xu hướng tương tự đối với mặt hàng gỗ xẻ, với kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2017 chỉ còn gần 150,4 triệu USD, giảm nhanh từ con số 372,3 triệu USD năm 2015 và 229,3 triệu USD năm 2016.

Dăm gỗ

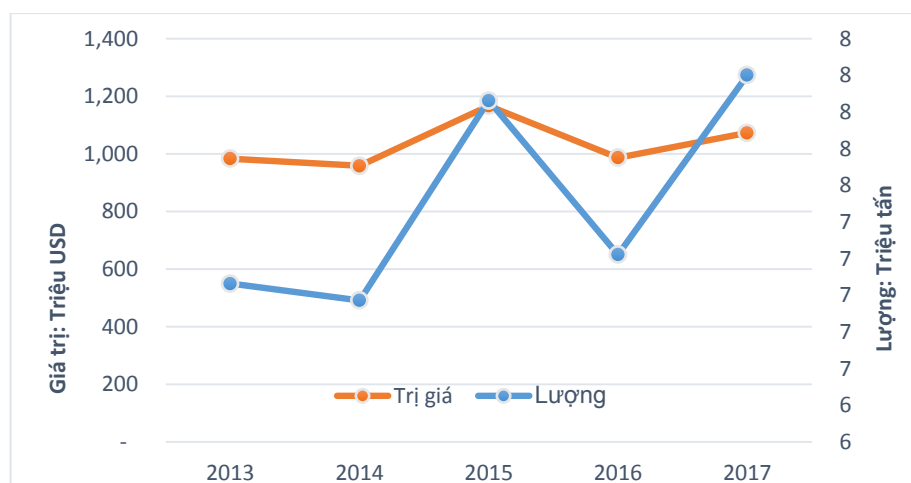
Dăm gỗ là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu dăm năm 2017 đạt trên 1 tỉ USD, tương đương với 8,2 triệu tấn dăm khô, hay 15,6 triệu m³ gỗ quy tròn (Bảng 4)⁴. Lượng dăm xuất khẩu (Hình 4) có xu hướng tăng nhẹ, kể cả giá trị và kim ngạch.

Bảng 4. Giá trị và lượng dăm gỗ xuất khẩu năm 2013-2017

Năm	Lượng (Tấn khô)	Trị giá (USD)
2013	7.063.461	983.390.245
2014	6.971.740	958.044.609
2015	8.062.563	1.166.400.705
2016	7.221.613	986.850.338
2017	8.201.298	1.072.656.296

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 4. Xu hướng xuất khẩu dăm gỗ giai đoạn 2013-2017

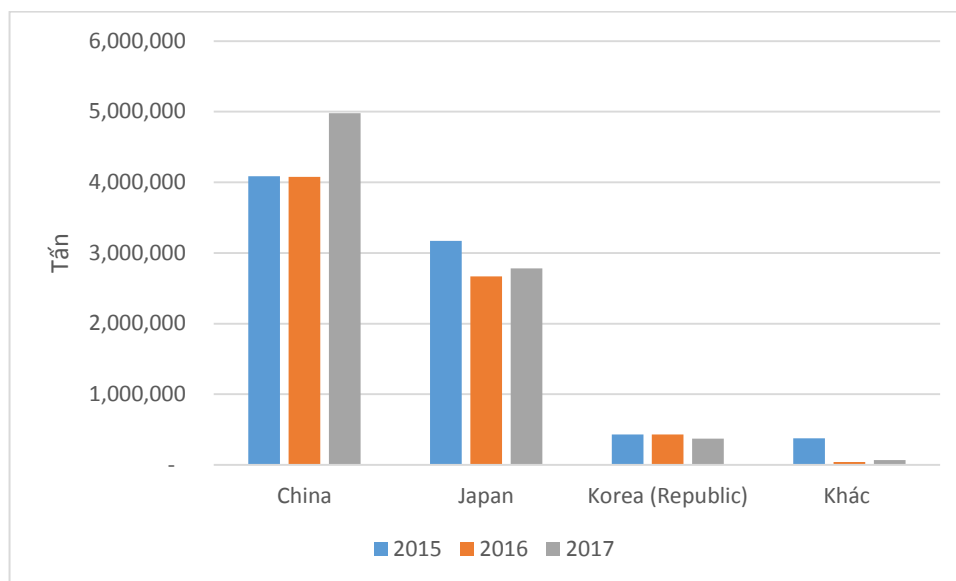


Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

⁴ Tỷ lệ quy đổi: 1 tấn dăm khô tương đương 1.9 m³ gỗ quy tròn

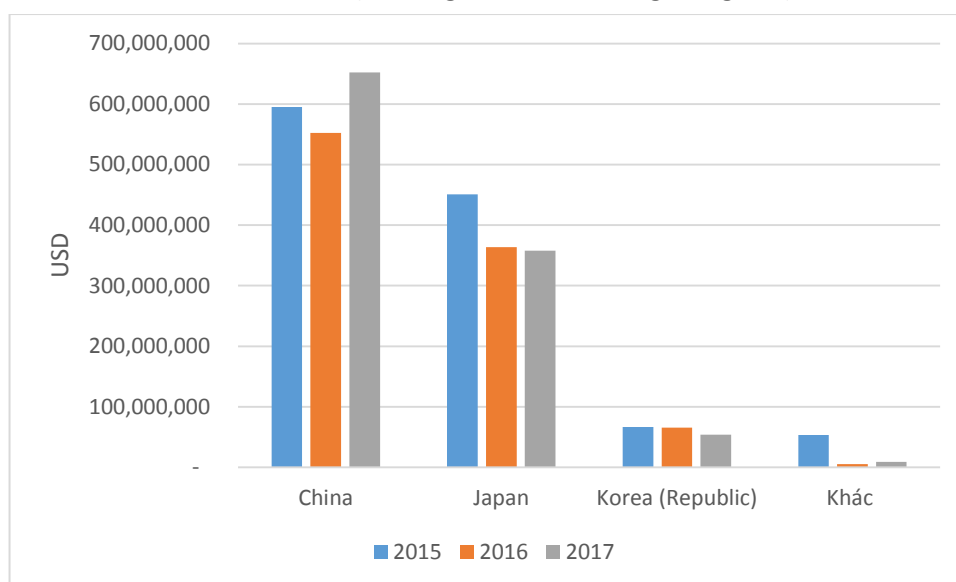
Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc là ba thị trường nhập khẩu dăm gỗ của Việt Nam nhiều nhất, với lượng dăm nhập khẩu vào các thị trường này chiếm trên 90% trong tổng giá trị và lượng dăm xuất khẩu của cả nước. Hình 5, 6 chỉ ra lượng, giá trị và xu hướng xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam vào các thị trường này.

Hình 5. Các thị trường chính cho dăm gỗ về lượng



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 6. Các thị trường chính cho dăm gỗ về giá trị



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Khoảng 90% nguyên liệu làm dăm gỗ là từ gỗ keo. Các nguồn nguyên liệu còn lại là bạch đàn, gỗ cao su.

Đồ gỗ (ghế và đồ nội thất)

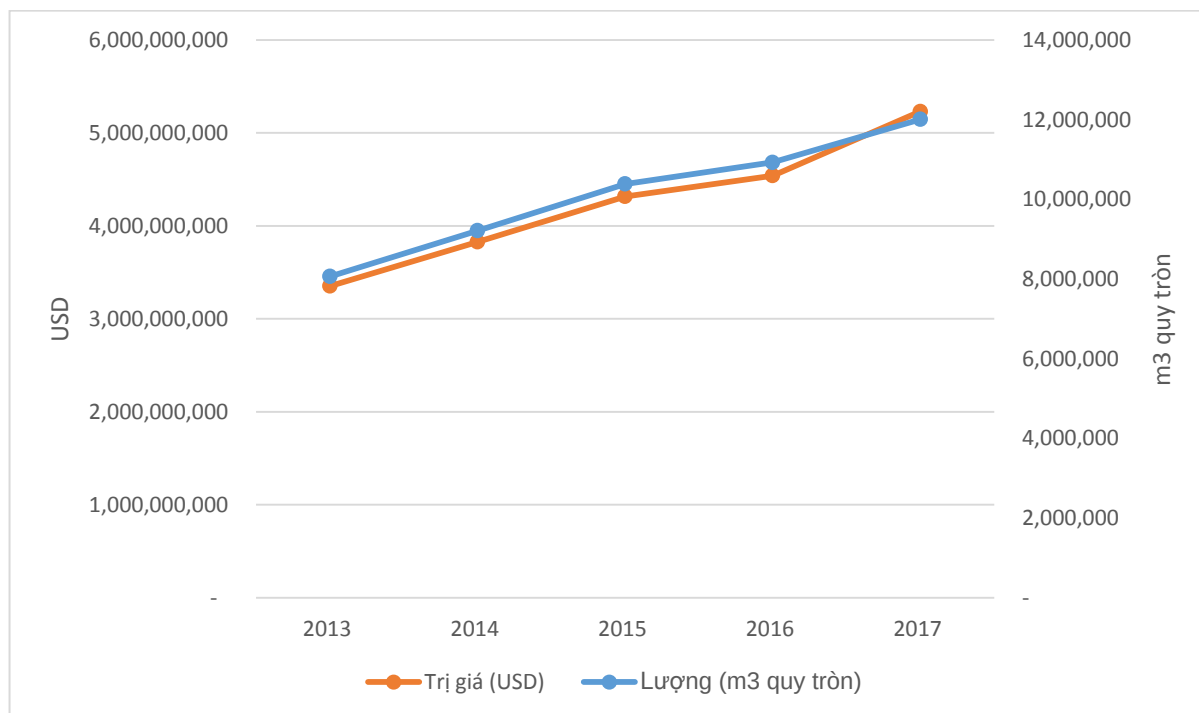
Các mặt hàng thuộc nhóm này có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất trong tất cả các mặt hàng xuất khẩu. Năm 2017, giá trị xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này đạt 5,2 tỉ USD, chiếm trên 68% trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Lượng gỗ sử dụng trong các sản phẩm cũng rất lớn, tương đương với 12 triệu m³ gỗ quy tròn (Bảng 5). Phụ lục 1 đưa ra tỉ lệ quy đổi từ sản phẩm, bao gồm các mặt hàng thuộc nhóm đồ gỗ ra m³ gỗ quy tròn. Xu hướng xuất khẩu các mặt hàng này (Hình 7) tăng cả về kim ngạch và lượng gỗ sử dụng trong sản phẩm.

Bảng 5. Lượng và giá trị đồ gỗ xuất khẩu 2013-2017

Năm	Lượng (m3 quy tròn)	Trị giá (USD)
2013	8.062.636	3.353.148.619
2014	9.210.688	3.827.489.383
2015	10.385.620	4.315.880.267
2016	10.928.558	4.540.152.673
2017	12.007.568	5.229.866.194

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 7. Xu hướng xuất khẩu sản phẩm gỗ



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Giá trị kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ Việt Nam tăng cao năm 2017 có nguyên nhân chủ yếu là do việc mở rộng xuất khẩu đối với các mặt hàng đồ gỗ. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm này tăng trên 15% về kim ngạch so với năm 2016.

Lượng gỗ quy tròn sử dụng trong các sản phẩm xuất khẩu thuộc nhóm này tăng nhanh, từ con số 10,9 triệu m3 quy tròn lên tới 12 triệu m3, tương đương với 10%.

Một câu hỏi quan trọng đặt ra ở đây là gia tăng về lượng gỗ sử dụng trong các mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm sản phẩm gỗ có vai trò thế nào trong sự tăng trưởng về kim ngạch của các nhóm mặt hàng này. Nói cách khác, gia tăng về kim ngạch xuất khẩu là do việc mở rộng sản xuất, tăng nguồn nguyên liệu đầu vào, hay do phần giá trị gia tăng của sản phẩm tăng?

Gỗ tròn/đẽo vuông thô

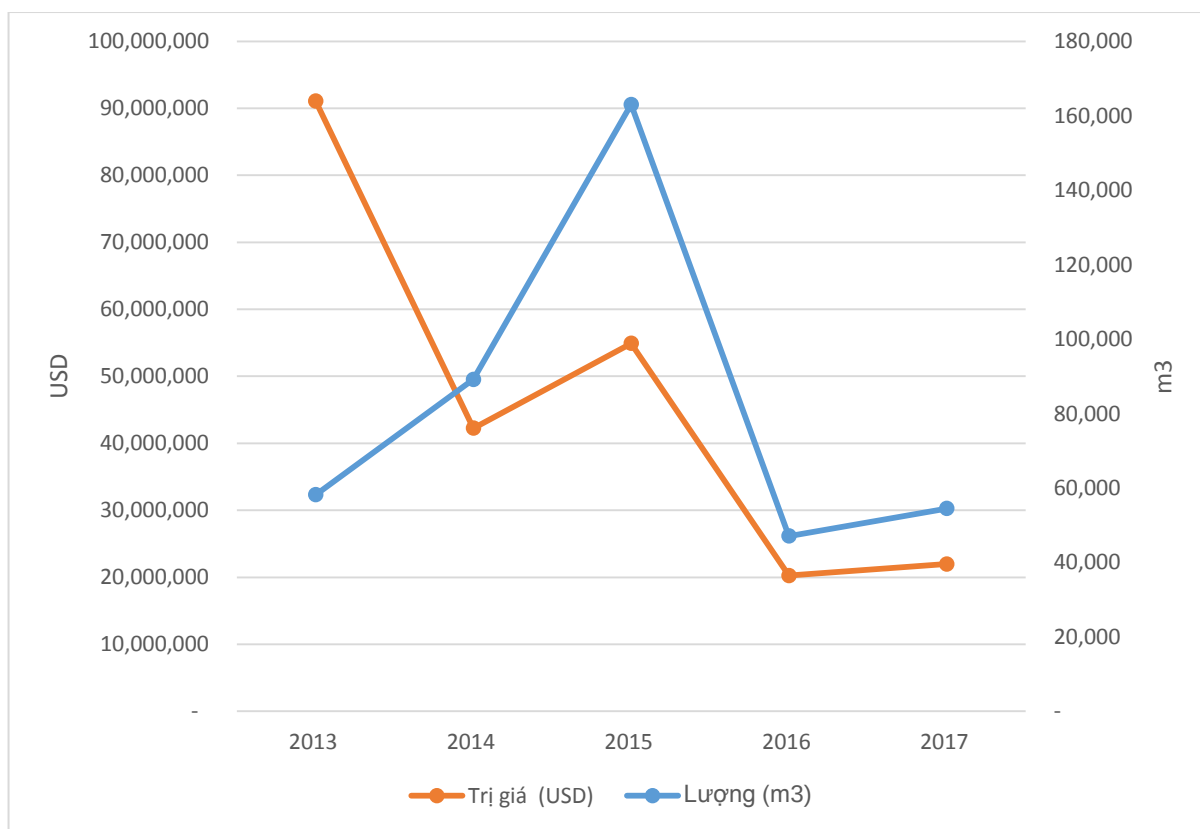
Gỗ tròn/đẽo vuông thô (HS 4403) là một trong những nhóm mặt hàng xuất khẩu thuộc nhóm sản phẩm thô. Bình quân mỗi năm Việt Nam xuất khẩu khoảng 50.000 m3 gỗ tròn/đẽo vuông thô, tương đương với khoảng 20 triệu USD về kim ngạch (Bảng 6). Xu hướng xuất khẩu cho thấy lượng gỗ tròn/đẽo vuông thô xuất khẩu có xu hướng giảm (Hình 8).

Bảng 6. Việt Nam xuất khẩu gỗ tròn/đẽo vuông thô 2013-2017

Năm	Lượng (m3)	Trị giá (USD)
2013	58.181	91.077.729
2014	89.158	42.252.922
2015	163.031	54.905.456
2016	47.075	20.262.612
2017	54.473	21.978.717

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 8. Xu hướng xuất khẩu gỗ tròn/đẽo vuông thô 2013 - 2017



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

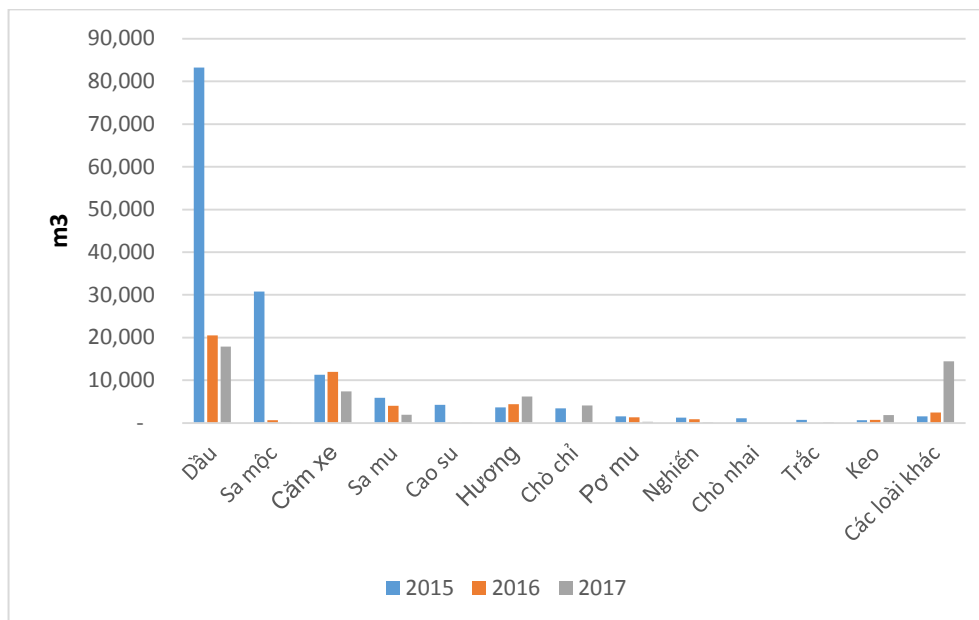
Các loài gỗ tròn/đẽo vuông thô có lượng xuất khẩu lớn bao gồm gỗ dầu, cẩm xe, hương và chò chỉ. Năm 2017, lượng và kim ngạch xuất khẩu của các loài này như sau:

- Dầu: 17.858 m3, tương đương 4,3 triệu USD về kim ngạch
- Cẩm xe: 7.410 m3, 4,8 triệu USD
- Hương: 6.240 m3, gần 6,4 triệu USD
- Chò chỉ: 4.082 m3, 0,9 triệu USD

Chi tiết các loài gỗ tròn/đẽo vuông thô hợp xuất khẩu giai đoạn 2013-2017 thể hiện tại Phụ lục 2

Các loài gỗ tròn/đẽo vuông thô xuất khẩu từ Việt Nam có xu hướng giảm (Hình 9).

Hình 9. Xu hướng xuất khẩu các loài gỗ tròn/đẽo vuông thô xuất khẩu.



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Gỗ xẻ

Bảng 7 chỉ ra lượng và giá trị gỗ xẻ mà Việt Nam xuất khẩu trong những năm vừa qua. Bình quân, mỗi năm Việt Nam xuất khẩu trên dưới 400.000 m3 gỗ xẻ, tương đương với trên nửa triệu m3 quy tròn. Giá trị kim ngạch xuất khẩu khoảng 150-200 triệu USD/năm (Bảng 7).

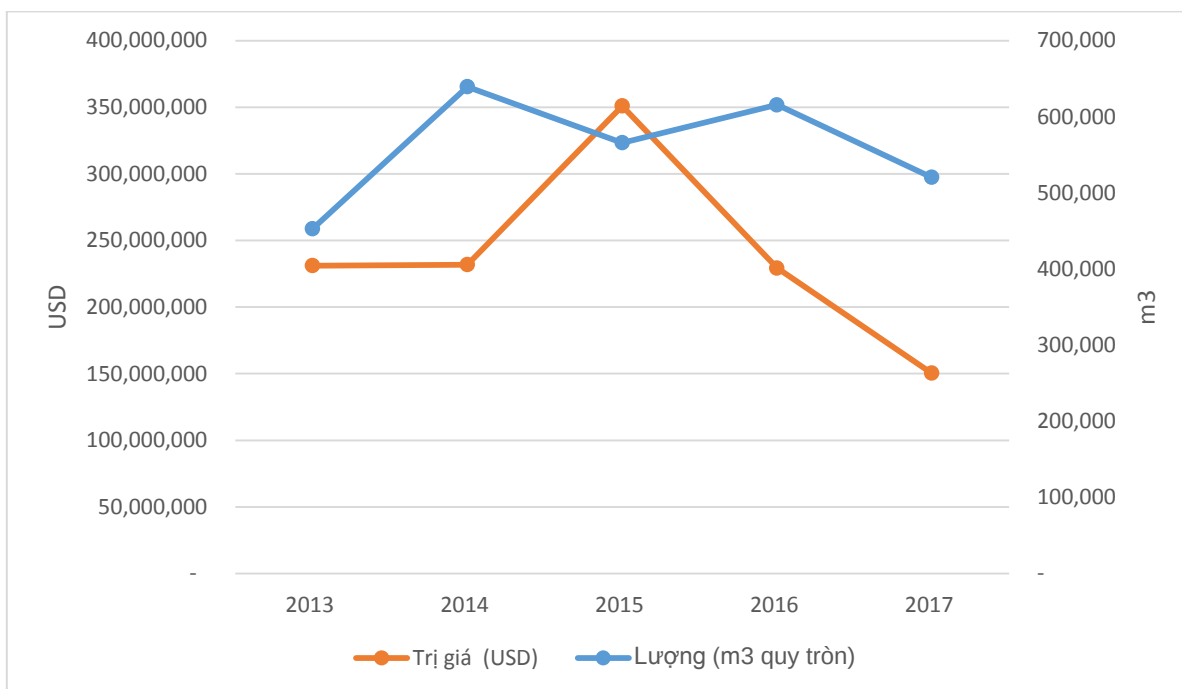
Bảng 7. Việt Nam xuất khẩu gỗ xẻ giai đoạn 2013-2017

Năm	Lượng (m3 quy tròn)	Trị giá (USD)
2013	452.990	231.072.373
2014	639.375	231.790.067
2015	565.803	351.024.716
2016	615.683	229.312.128
2017	520.556	150.358.242

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Giai đoạn 2014-2016 lượng gỗ xẻ xuất khẩu từ Việt Nam rất lớn, trên 600.000 m3 quy tròn/năm. Năm 2017 lượng gỗ xẻ xuất khẩu giảm, chỉ còn 84,5% so với lượng năm 2016. Hình 10 chỉ ra xu hướng thay đổi về lượng và giá trị xuất khẩu gỗ xẻ của Việt Nam giai đoạn 2013-2017.

Hình 10. Xu hướng xuất khẩu gỗ xẻ giai đoạn 2013-2017.



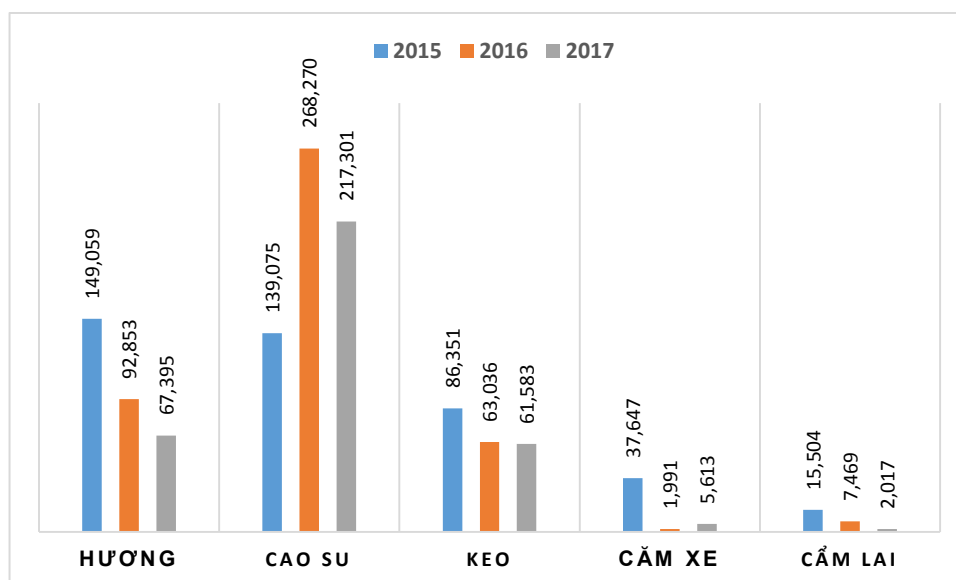
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 10 cho thấy tốc độ giảm về kim ngạch xuất khẩu nhanh hơn rất nhiều so với tốc độ giảm về lượng xuất khẩu. Điều này có nghĩa rằng các loại gỗ xẻ có giá trị xuất khẩu giảm dần. Nguyên nhân chính là do xuất khẩu gỗ xẻ là các loài gỗ quý từ Việt Nam giảm.

Trong các loài gỗ xẻ, gỗ hương, gỗ cao su, gỗ keo, gỗ căm xe và gỗ căm lai là các loài có lượng xuất khẩu lớn nhất. Tuy nhiên, xu hướng (Hình 11) cho thấy xuất khẩu gỗ xẻ là các loài gỗ quý, có nguồn gốc từ nhập khẩu như hương, căm xe, căm lai đang dần giảm. Ví dụ:

- Gỗ hương: Giảm từ gần 150.000 m³ năm 2015 xuống còn 67.300 m³ năm 2017
- Gỗ căm xe: Giảm từ 37.600 m³ năm 2015 xuống còn 5.600 m³ năm 2017

Hình 11. Xu hướng xuất khẩu gỗ xẻ từ Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Mặc dù có xu hướng xuất khẩu giảm, gỗ cao su và gỗ keo có tốc độ giảm chậm hơn rất nhiều so với gỗ hương và cẩm xe. Cụ thể:

- Gỗ cao su: Giảm từ gần 268.300 m3 năm 2016 xuống còn 217.000 m3 năm 2017. Tuy nhiên lượng xuất khẩu loài gỗ này năm 2017 vẫn còn cao hơn nhiều so với lượng xuất năm 2015 (139.000m3).
- Gỗ keo: Giảm nhẹ, từ 63.000 m3 năm 2016 còn 61.500 m3 năm 2017.

Lượng xuất khẩu gỗ cao su và keo giảm nhẹ bởi gỗ cao su và gỗ keo là 2 loài gỗ có nguồn gốc từ trong nước, với nguồn cung ổn định hơn nhiều so với nguồn cung gỗ quý có nguồn gốc từ nhập khẩu.

Phụ lục 3 mô tả chi tiết về lượng và giá trị các loài gỗ xẻ xuất khẩu từ Việt Nam giai đoạn 2015-2017.

Các loại ván

Trong những năm gần đây các loại ván đã trở thành mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam. Hàng năm kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này rất lớn, khoảng 400-500 triệu USD. Năm 2017, kim ngạch xuất khẩu loại mặt hàng này đạt trên 506 triệu USD, tăng thêm gần 100 triệu USD so với năm 2016 (Bảng 8). Năm 2017, lượng gỗ quy tròn sử dụng làm ván lên tới trên 4,6 triệu m3.⁵

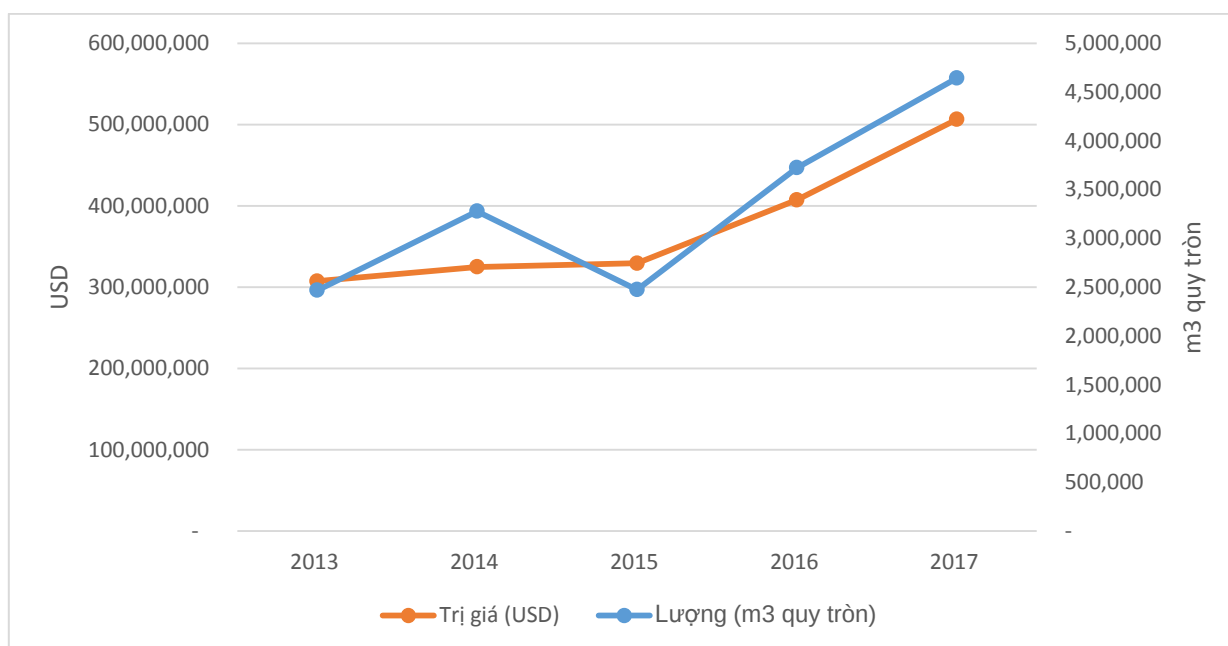
Bảng 8. Các loại ván xuất khẩu từ Việt Nam giai đoạn 2013-2015

Năm	Lượng (m3 quy tròn)	Trị giá (USD)
2013	2.467.920	307.419.322
2014	3.277.308	324.831.814
2015	2.474.241	329.316.415
2016	3.724.310	407.217.425
2017	4.641.749	506.328.517

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Xu hướng xuất khẩu các loại ván (Hình 11) cho thấy lượng và kim ngạch xuất khẩu đang trong đà tăng.

Hình 11. Xu hướng xuất khẩu các loại ván từ Việt Nam giai đoạn 2013-2017



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

⁵ Xem Phụ lục 1 về tỉ lệ quy đổi.

3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

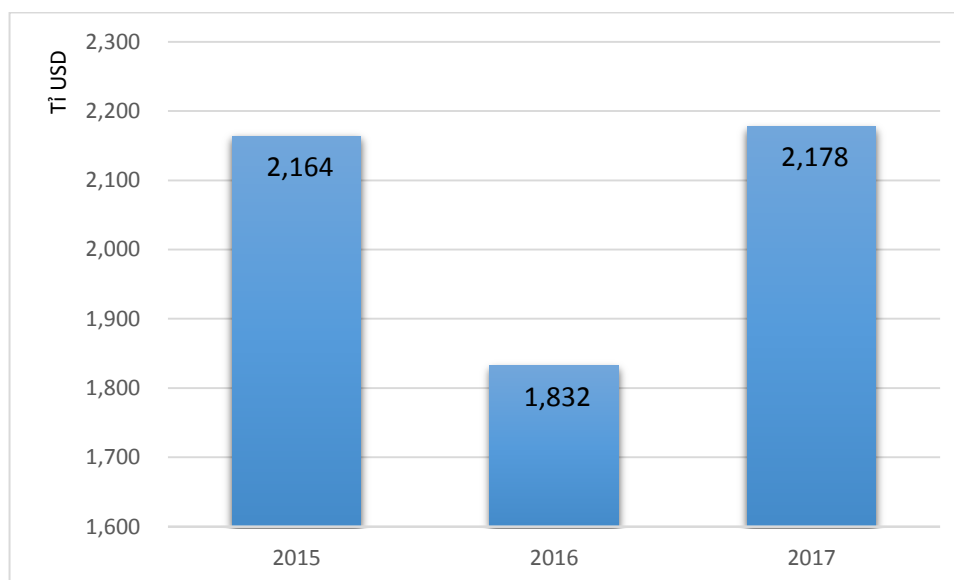
3.1. Giá trị nhập khẩu

Năm 2017, các doanh nghiệp tại Việt Nam đầu tư trên 2,1 tỉ USD để nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm gỗ và sản phẩm gỗ (Hình 12). Kim ngạch này tương đương với 28,4% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong cùng năm.

Kim ngạch nhập khẩu năm 2017 tăng khoảng 345 triệu USD, tăng 18,8% so năm 2016.

Tốc độ tăng trưởng về kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn hơn so với tốc độ tăng trưởng về kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này (xuất khẩu tăng trưởng 12,6% giai đoạn 2016-2017). Điều này có nghĩa rằng nếu nhập khẩu và xuất khẩu duy trì tốc độ tăng trưởng như hiện nay, cán cân thặng dư thương mại của ngành sẽ có thể giảm trong tương lai.

Hình 12. Thay đổi giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

3.2. Các thị trường nhập khẩu chính

Bảng 9 mô tả kim ngạch nhập khẩu từ các thị trường chính cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ cho Việt Nam. Các nước Châu Phi, Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU và Campuchia là các thị trường có kim ngạch lớn nhất.

Bảng 9. Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ các thị trường chính

Thị trường	2015	2016	2017
Hoa Kỳ	231.672.181	215.363.643	247.255.085
Trung Quốc	257.576.801	308.963.246	383.103.675
EU	164.547.235	192.323.596	235.859.861
Malaysia	110.778.545	101.569.791	100.410.885
Campuchia	380.418.895	181.564.022	213.110.081
Châu Phi	265.197.407	354.660.077	493.690.054
Chile	46.910.697	46.300.199	60.970.030
Lào	348.876.108	75.595.400	40.920.297
New Zealand	53.849.017	55.685.571	60.816.489
Thái Lan	83.444.681	81.755.473	95.611.053

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Có sự biến động tương đối lớn về kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường này trong những năm vừa qua (Hình 13). Cụ thể:

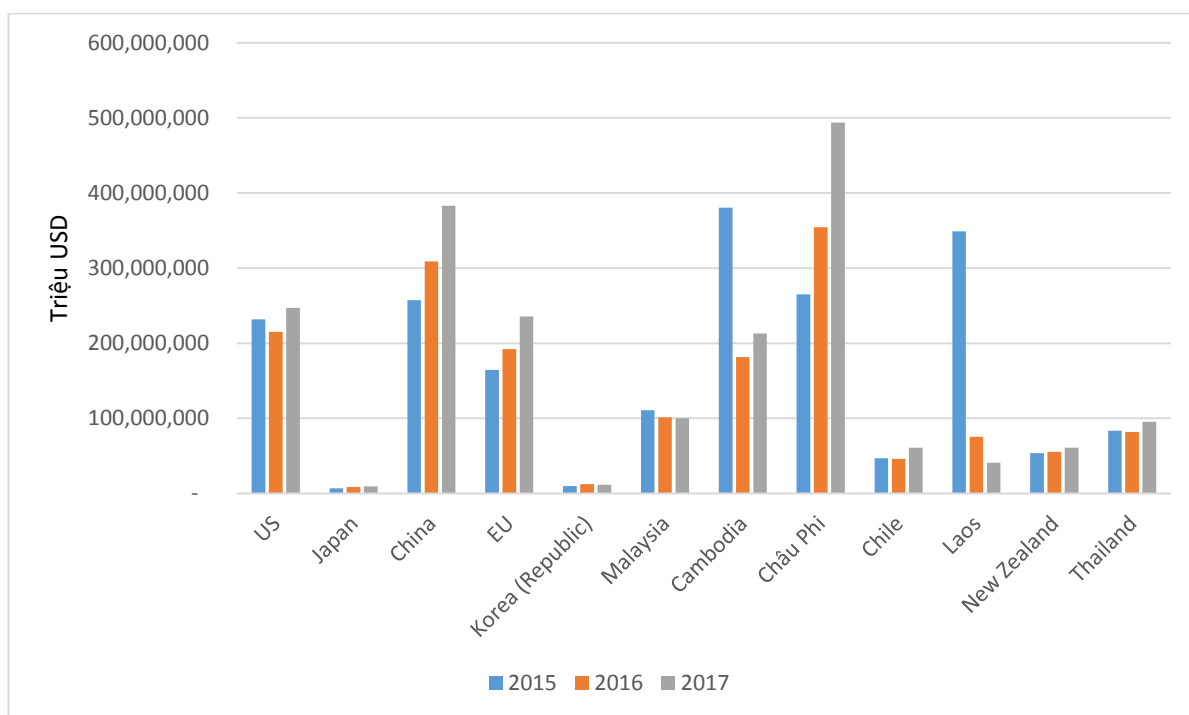
Nhóm quốc gia có kim ngạch tăng

- Châu Phi. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các quốc gia thuộc châu lục này tăng rất nhanh, từ khoảng 265 triệu USD năm 2015 lên 493,7 triệu USD năm 2017. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2017 trên 39%.
- Trung Quốc. Kim ngạch năm 2017 đạt 383 triệu USD, tăng gần 24% so với kim ngạch năm 2016.
- EU: Kim ngạch năm 2017 đạt gần 236 triệu USD, tăng 22,6% so với kim ngạch năm 2016.

Nhóm quốc gia có kim ngạch giảm / biến động mạnh

- Lào. Kim ngạch năm 2017 còn 40,9 triệu USD, giảm sâu từ con số gần 349 triệu USD năm 2015
- Campuchia. Kim ngạch cao, mang tính bấp bênh lớn. Kim ngạch năm 2017 đạt trên 213 triệu USD, tăng 17,3% so với kim ngạch năm 2016, tuy nhiên chỉ bằng 56% kim ngạch năm 2015.

Hình 13. Xu hướng thay đổi kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

3.3. Các sản phẩm chính nhập khẩu

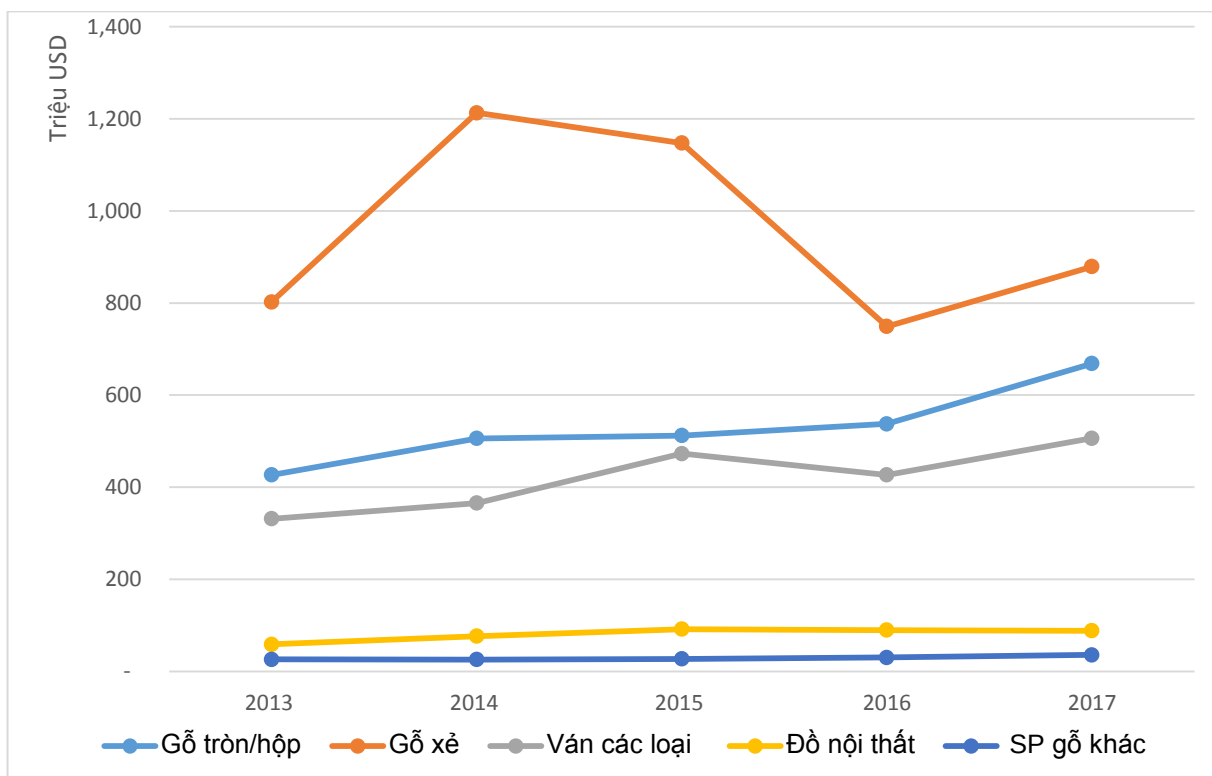
Bảng 10 và Hình 14 chỉ ra giá trị và xu hướng nhập khẩu các mặt hàng nhập khẩu vào Việt Nam có giá trị cao trong những năm vừa qua. Gỗ tròn/đẽo vuông thô, gỗ xẻ và các loại ván là 3 nhóm mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất.

Bảng 10. Nhóm các mặt hàng gỗ chính được nhập khẩu vào Việt Nam (USD)

Mặt hàng	2013	2014	2015	2016	2017
Gỗ tròn/đẽo vuông thô	426.552.899	505.690.041	511,947,852	537,326,610	668,383,734
Gỗ xẻ	802.435.951	1.212.858.188	1.147.462.387	749.006.221	879.035.536
Ván các loại	331.319.832	365.484.344	472.948.153	426.466.941	506.259.355
Đồ nội thất	58.559.834	76.220.752	91.699.258	89.606.031	88.332.398
SP gỗ khác	26.026.674	25.666.278	27.112.611	30.011.313	35.665.844

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 14. Xu hướng nhập khẩu các mặt hàng chính về kim ngạch



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Nhìn chung, giá trị kim ngạch nhập khẩu tăng ở tất cả các nhóm mặt hàng. Trong khi gỗ tròn/đẽo vuông thô và các loại ván có mức tăng trưởng ổn định, gỗ xẻ có mức biến động rất lớn. Cụ thể, tăng trưởng về kim ngạch gỗ xẻ nhập khẩu cao đỉnh điểm vào năm 2014, đạt khoảng 1,1-1,2 tỉ/năm, sau đó giảm sâu, còn 749 triệu USD năm 2015 trước khi tiếp tục quay đầu tăng trưởng từ 2016.

Gỗ tròn/đẽo vuông thô

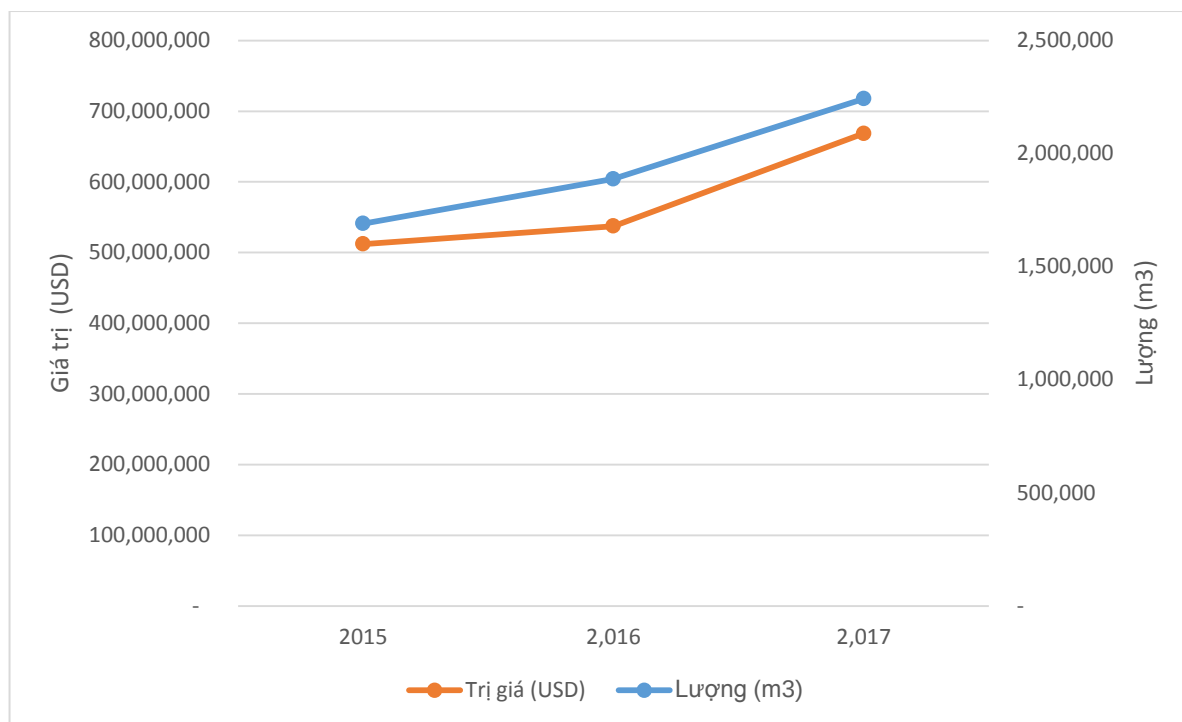
Năm 2017, Việt Nam nhập khẩu trên 2,2 triệu m³, tương đương với gần 668,4 triệu USD về kim ngạch. Xu hướng nhập khẩu cho thấy cả lượng và kim ngạch đều tăng nhanh (Hình 15).

Bảng 11. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn/đẽo vuông thô

Năm	Lượng (m ³)	Trị giá (USD)
2015	1.690.458	511.947.852
2016	1.887.901	537.326.610
2017	2.242.365	668.383.734

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

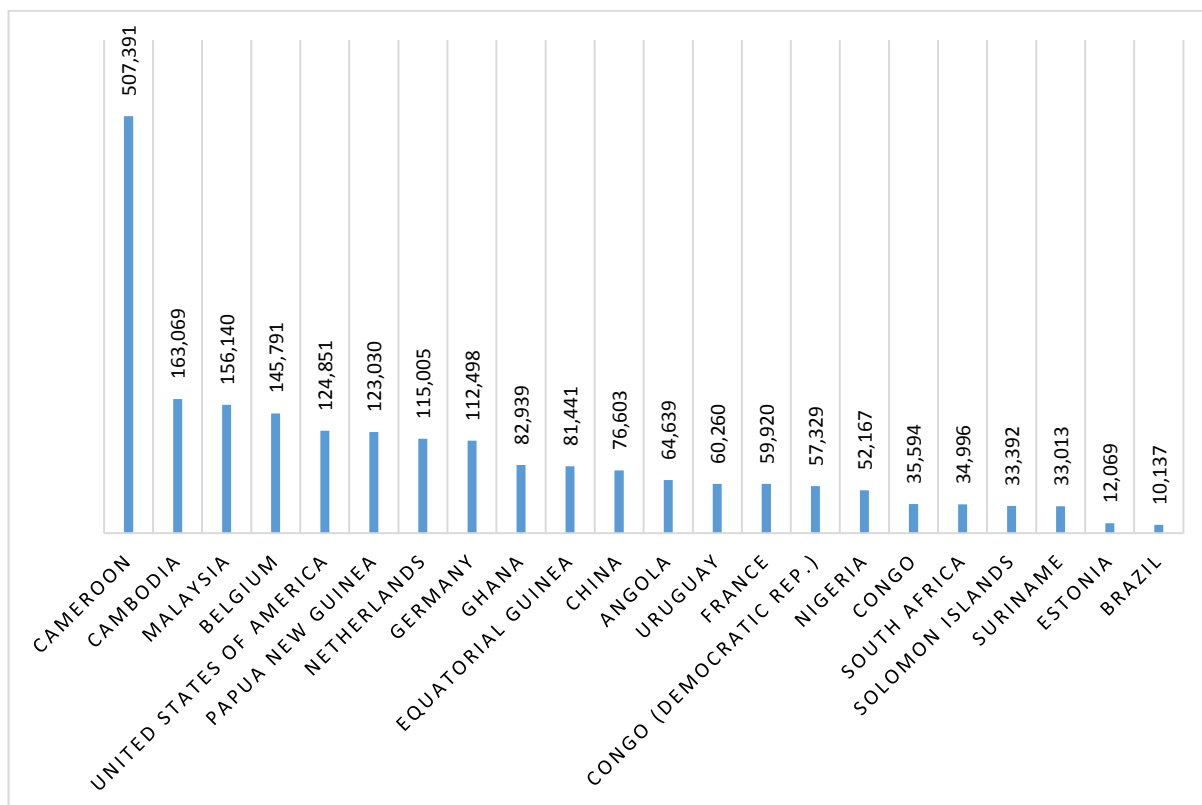
Hình 15. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn /đẽo vuông thô vào Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Các quốc gia cung gỗ tròn/đẽo vuông thô cho Việt Nam rất đa dạng. Năm 2017, Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn/đẽo vuông thô từ 77 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Trong số này có 22 quốc gia có lượng cung gỗ trên 10.000 m3 /mỗi quốc gia (Hình 16).

Hình 16. Các quốc gia cung gỗ tròn/đẽo vuông thô chính cho Việt Nam.

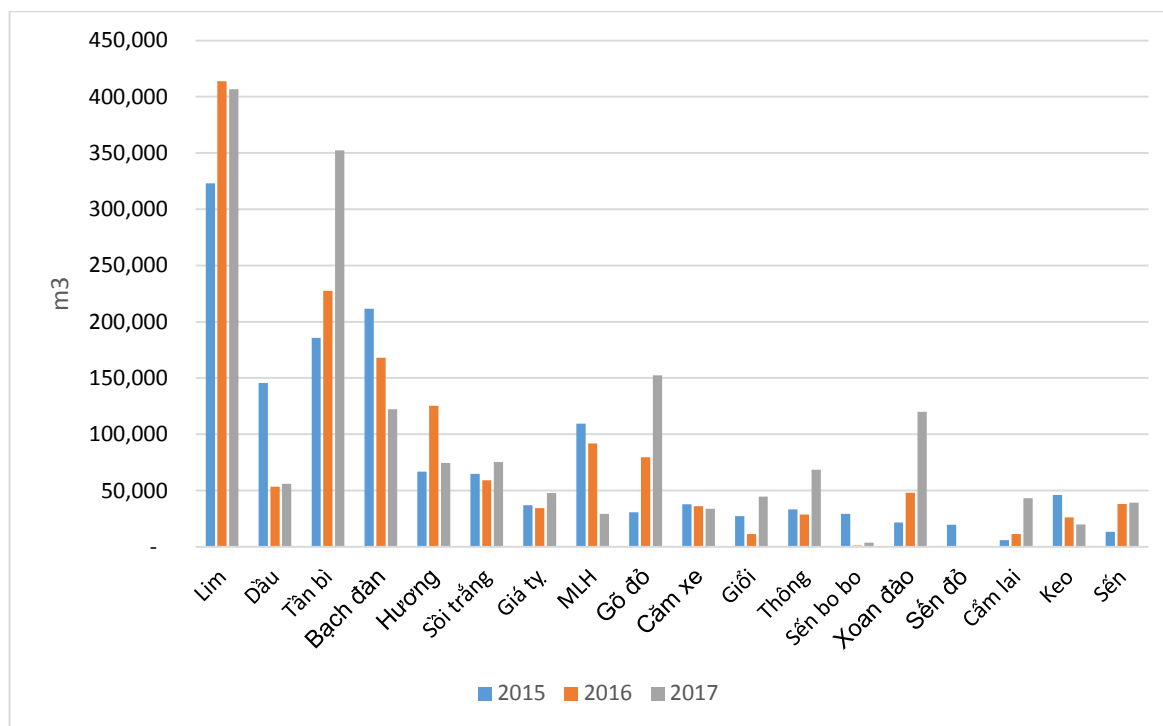


Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trong năm 2017, có 8 quốc gia có lượng cung gỗ tròn/đẽo vuông thô trên 100.000 m³ /quốc gia cho Việt Nam, bao gồm Cameroon, Campuchia, Malaysia, Bỉ, Hoa Kỳ, PNG, Hà Lan và Đức (Hình 16).

Các loài gỗ tròn/đẽo vuông thô được nhập khẩu vào Việt Nam cũng đa dạng. Năm 2017 có 16 loài có lượng nhập trên 10.000 m³ được nhập vào Việt Nam. Hình 17 chỉ ra xu hướng thay đổi trong nhập khẩu của một số loài gỗ chính.

Hình 17. Xu Các loài gỗ tròn/đẽo vuông thô nhập khẩu chính năm 2017 về lượng



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Một số loài gỗ có lượng nhập tăng:

- Lim. Lượng nhập khẩu tăng nhanh, từ khoảng 323.000 m³ năm 2015 lên tới gần 412.000 m³ năm 2016 và giảm nhẹ, còn khoảng 406.600 m³ năm 2017.
- Gỗ đỏ. Lượng nhập năm 2015 chỉ là 30.750 m³, sau đó tăng lên trên 79.400 m³ năm 2016 và trên 152.000 m³ năm 2017 (tăng gần 5 lần so với năm 2015).
- Xoan Đào. Lượng nhập 2017 là gần 120.000 m³, tăng gấp 5,6 lần lượng nhập năm 2015.
- Cẩm lai. Lượng nhập năm 2017 trên 43.000m³, tăng trên 7 lần so với lượng nhập năm 2015.
- Tần Bì. Lượng nhập khẩu năm 2017 trên 352.400 m³, tăng gần 55% so với lượng nhập năm 2016 và gần 90% so với 2016.

Một số loài gỗ có lượng nhập giảm

- Dầu. Lượng nhập năm 2017 chỉ còn gần 55.900 m³, tương đương với 38% lượng nhập năm 2015.
- MLH.⁶ Lượng nhập năm 2017 khoảng 29.300 m³, chỉ bằng 26,8% lượng nhập năm 2015.
- Sến bo bo. Giảm từ khoảng 29.300 m³ năm 2015 xuống còn 3.500 m³ năm 2017.
- Sến đỏ. Giảm từ khoảng 19.500 m³ năm 2015 xuống còn 49 m³ năm 2016; mất hẳn năm 2017.

Phụ lục 4 chỉ ra lượng và giá trị các loài gỗ tròn/đẽo vuông thô được nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2015-2017.

⁶ Gỗ tạp, thuộc nhóm gỗ từ 5 đến 8.

Gỗ xẻ nhập khẩu

Bảng 12 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam trong những năm gần đây. Năm 2017, Việt Nam nhập khẩu gần 2,2 triệu m³ gỗ xẻ, tương đương với 3,1 triệu m³ quy tròn. Lượng nhập năm 2017 tăng trên 18% so với lượng nhập năm 2016. Kim ngạch nhập khẩu năm 2017 đạt 879 triệu USD, tăng 130 triệu so với kim ngạch năm 2016.

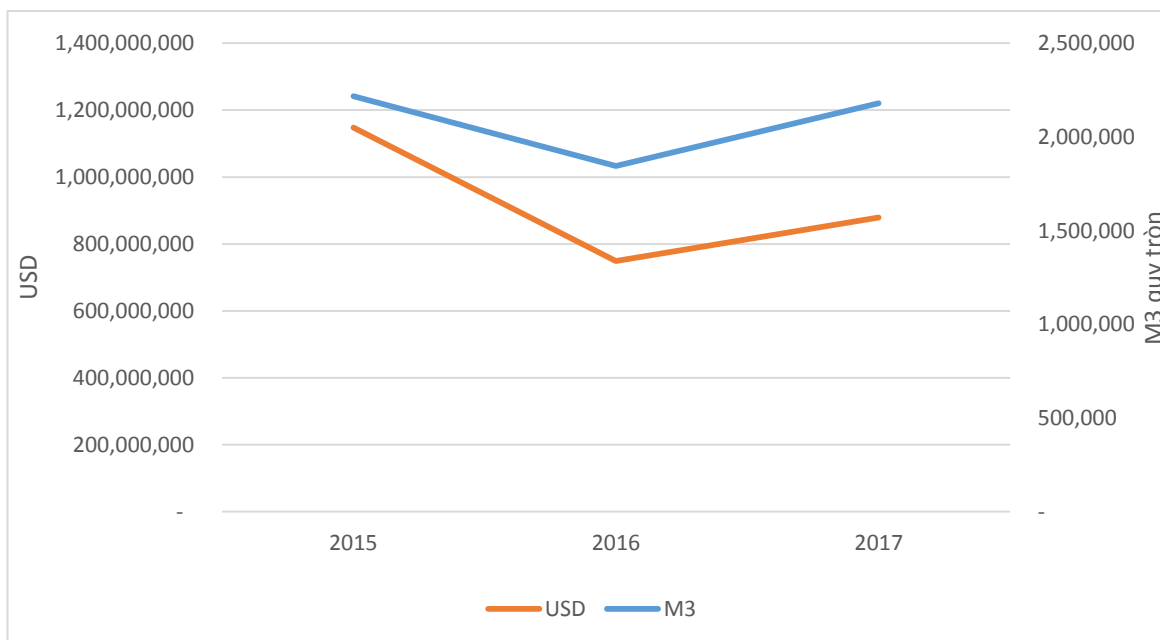
Bảng 12. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ 2015-2017

Năm	m3 gỗ xẻ	m3 gỗ quy tròn ⁷	USD
2015	2.217.352	3.166.378.20	1.147.462.387
2016	1.844.322	2.633.691.92	749.006.221
2017	2.179.732	3.112.656.67	879.035.536

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Xu hướng nhập khẩu (Hình 18) cho thấy nhập khẩu gỗ xẻ năm 2016 giảm tương đối nhiều so với năm 2015, tuy nhiên đà tăng trưởng được khôi phục lại trong năm 2017.

Hình 18. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ

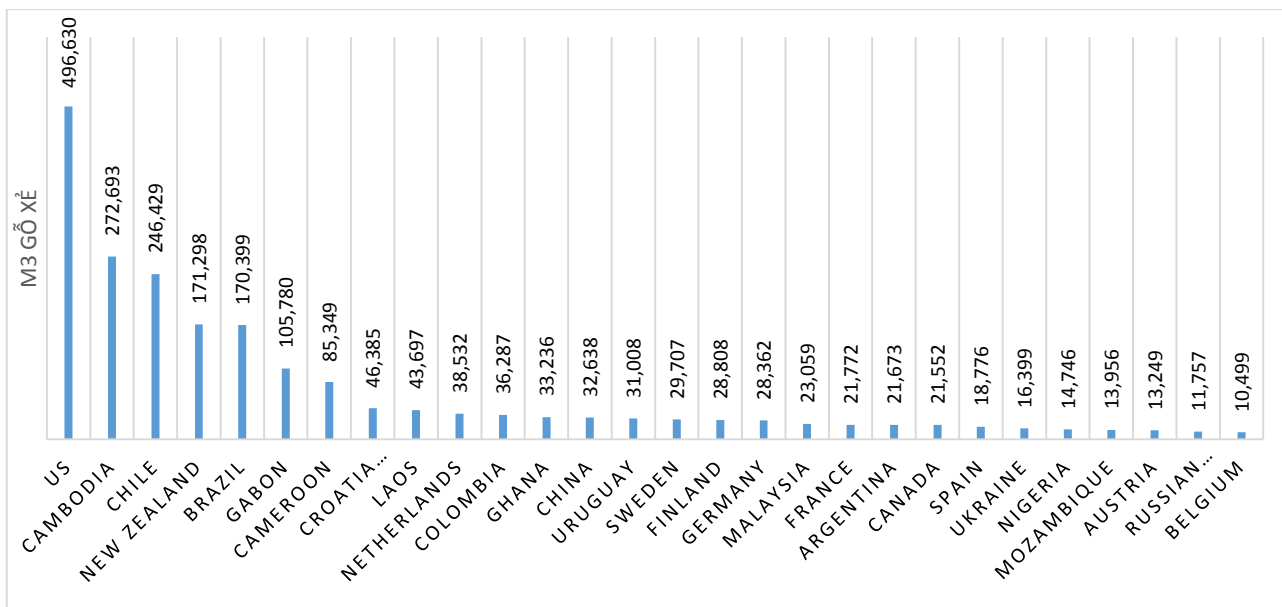


Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Năm 2017 có 91 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp gỗ xẻ cho Việt Nam, trong đó có 28 quốc gia có lượng cung trên 10.000 m³. Hình 19 chỉ ra lượng nhập từ 28 quốc gia này.

⁷ 1m³ gỗ xẻ tương đương với 1.4 m³ gỗ quy tròn

Hình 19. Các quốc gia có lượng cung gỗ xẻ lớn cho Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trong những năm vừa qua, nguồn cung gỗ xẻ cho Việt Nam có một số biến động. Cụ thể:

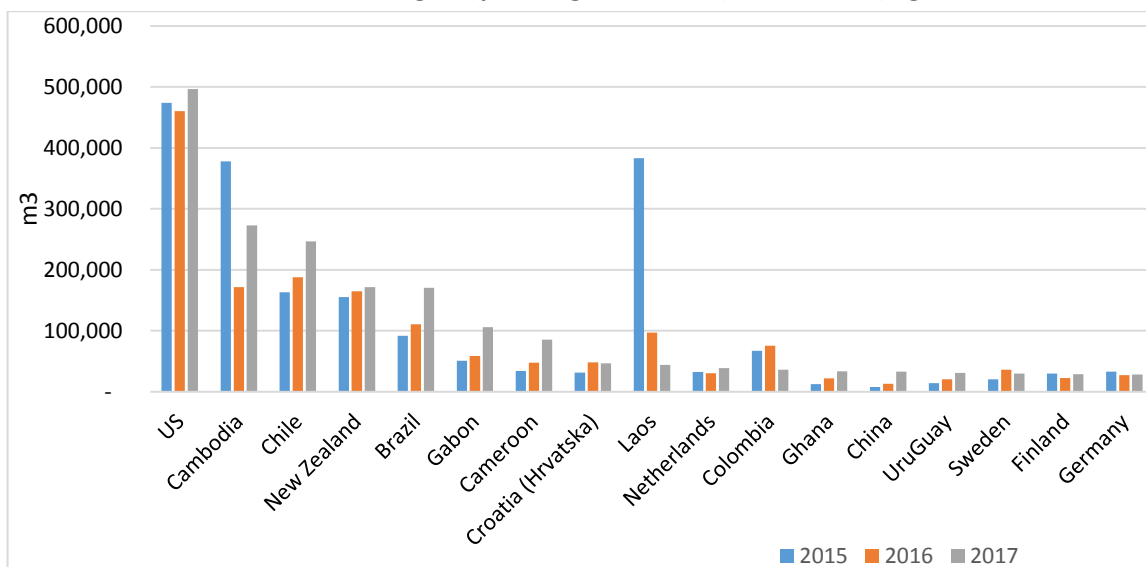
Các quốc gia có lượng nhập tăng

- Hoa Kỳ. Lượng nhập năm 2017 đạt gần 500.000 m3, tăng gần 8% so với năm 2016
- Campuchia. Lượng nhập 2017 đạt gần 270.000 m3, tăng 59% so với năm 2016
- Chile. Lượng nhập 2017 khoảng 246.400 m3, tăng trên 31% so với 2016
- Brazil. Lượng nhập 2017 trên 170.000 m3, tăng gần 54% so với năm 2016.
- Gabon. Gần 106.000 m3 năm 2017, tăng gần 80% so với năm 2016.
- Cameroon. Trên 85.000 m3 năm 2017, tăng trên 79% so với năm 2016.

Các quốc gia có lượng nhập giảm

- Lào. Lượng nhập 2017 trên 46.000 m3, tương đương với 45% lượng nhập năm 2016 và 11,4% lượng nhập năm 2015.
- Colombia. Lượng nhập năm 2017 là trên 36.000 m3, tương đương 48% lượng nhập năm 2016.

Hình 20. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam về lượng

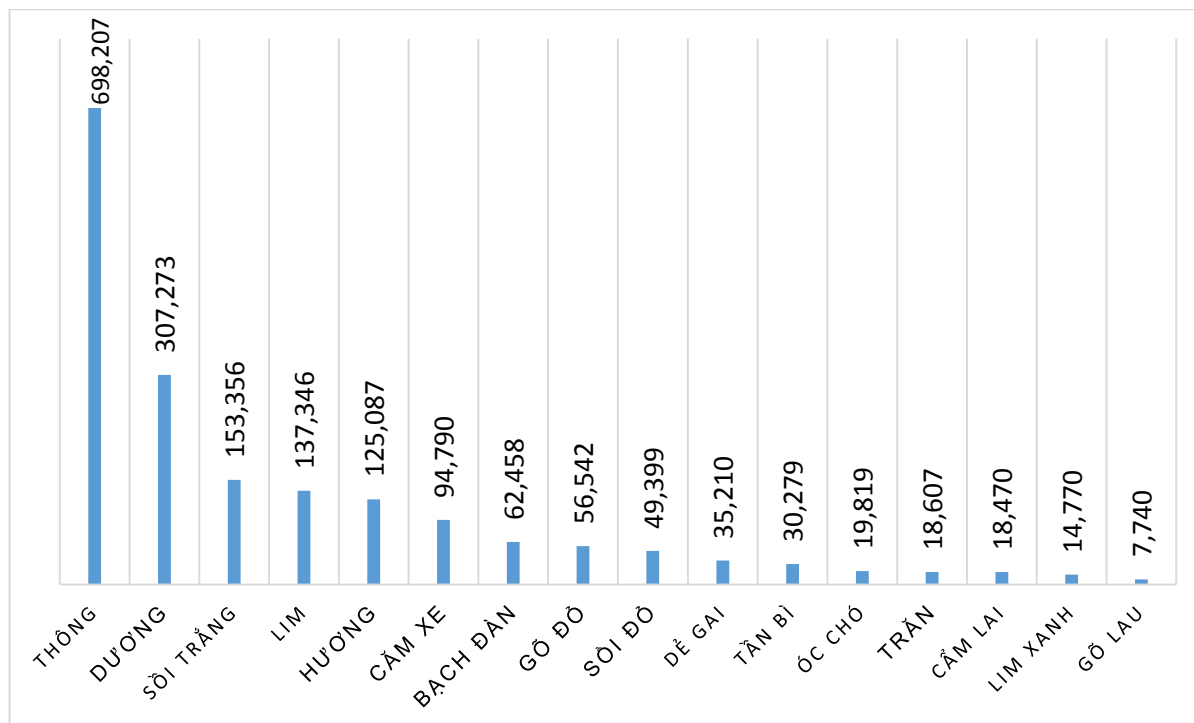


Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Phụ lục 5 liệt kê các quốc gia cung gỗ xẻ cho Việt Nam và lượng nhập của từng quốc gia trong giai đoạn 2015-2017.

Hàng năm, Việt Nam nhập khẩu nhiều loài gỗ xẻ khác nhau, phục vụ cho chế biến. Năm 2017 đã có khoảng 15 loài gỗ có lượng nhập trên 10.000/mỗi loài được nhập khẩu vào Việt Nam. Hình 21 chỉ ra các loài gỗ xẻ nhập khẩu với số lượng lớn năm 2017.

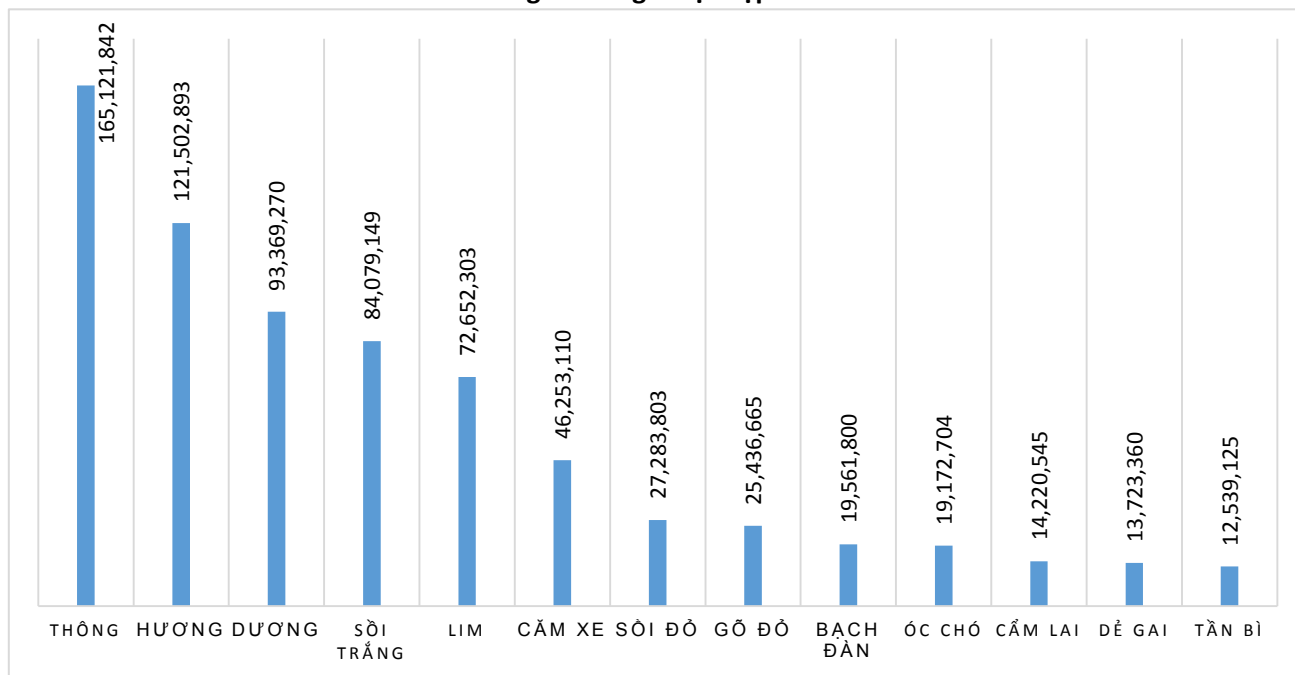
Hình 21. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu có lượng lớn năm 2017



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trong năm 2017 có khoảng 8 loài có lượng nhập khẩu trên 50.000 m³/loài (Hình 21) và 5 loài có giá trị nhập khẩu trên 50 triệu USD/loài (Hình 22).

Hình 22. Các loài gỗ xẻ có giá trị nhập cao năm 2017

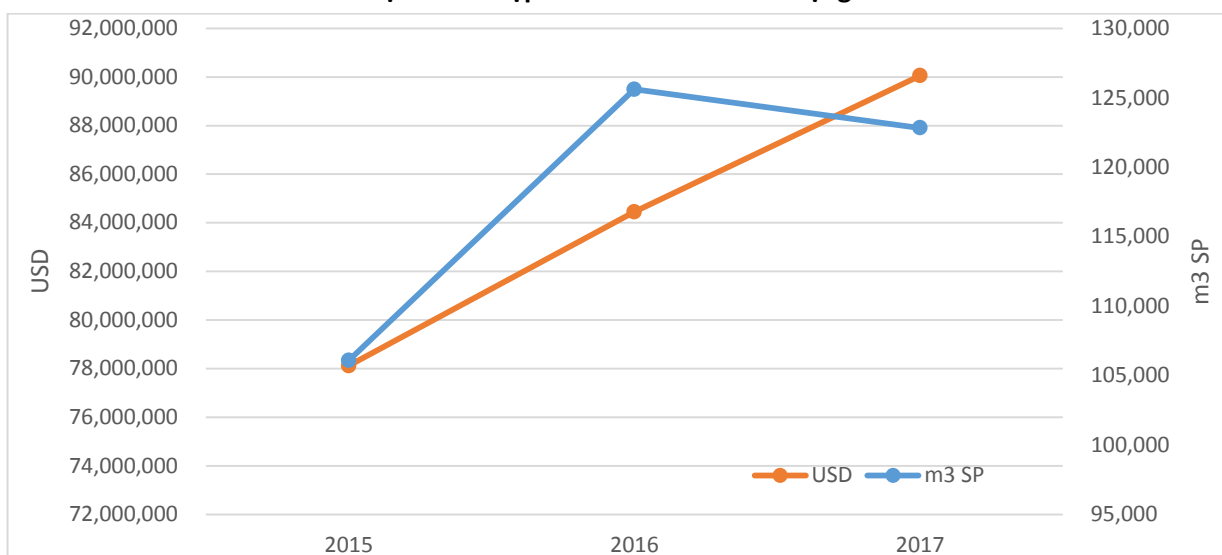


Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Ván bóc và ván lạng

Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu trên 100.000 m³ gỗ quy tròn về ván bóc và ván lạng. Giá trị nhập khẩu các mặt hàng này khoảng 80-90 triệu USD. Lượng và giá trị nhập khẩu nhóm mặt hàng này có xu hướng gia tăng (Hình 23).

Hình 23. Việt Nam nhập khẩu ván bóc và ván lạng 2015-2017.



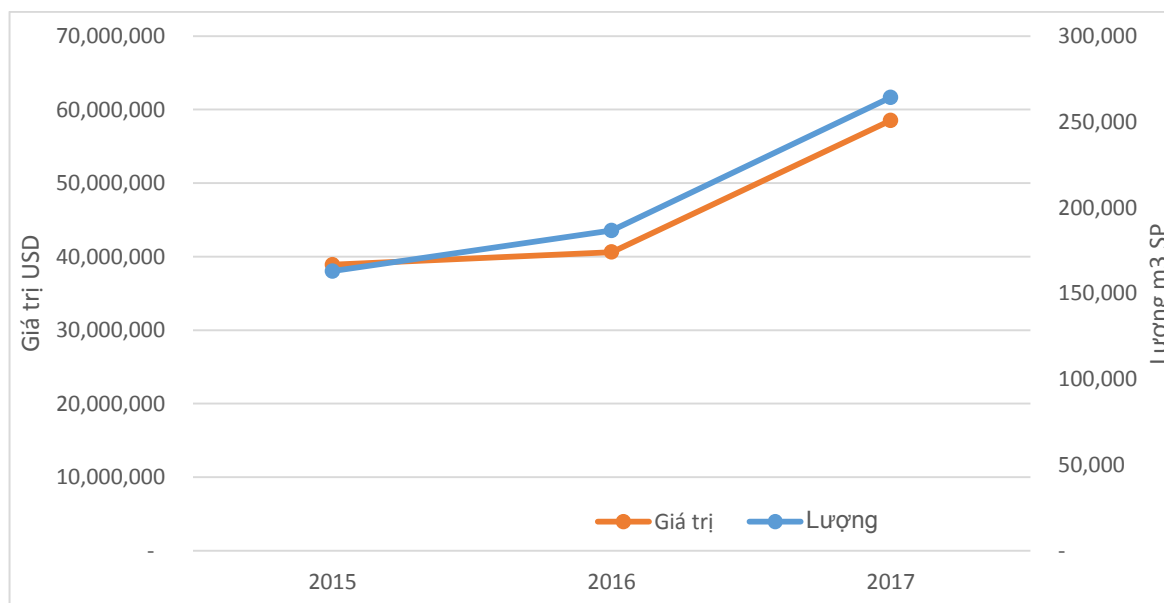
Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trung Quốc là quốc gia cung ván bóc và ván lạng quan trọng cho Việt Nam. Lượng ván Trung Quốc xuất sang Việt Nam chiếm trên 80% trong tổng lượng ván Việt Nam nhập khẩu từ tất cả các nguồn. Ván từ các nguồn cung khác như Hoa Kỳ, Đài Loan, Lào, Indonesia được nhập khẩu vào Việt Nam không đáng kể.

Ván dăm

Là một trong những mặt hàng nhập khẩu quan trọng của Việt Nam. Lượng nhập năm 2017 lên tới trên 264.000 m³ sản phẩm, tương đương 58,5 triệu USD. Lượng và giá trị nhập khẩu loại mặt hàng này tăng (Hình 24).

Hình 24. Việt Nam nhập khẩu ván dăm



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Năm 2017 các quốc gia cung ván dăm chủ yếu cho Việt Nam bao gồm:

- Thái lan: 114.767 m3 sản phẩm
- Canada: 56.880 m3
- Malaysia: 54.798 m3
- Trung Quốc: 27.573 m3

Ván sợi

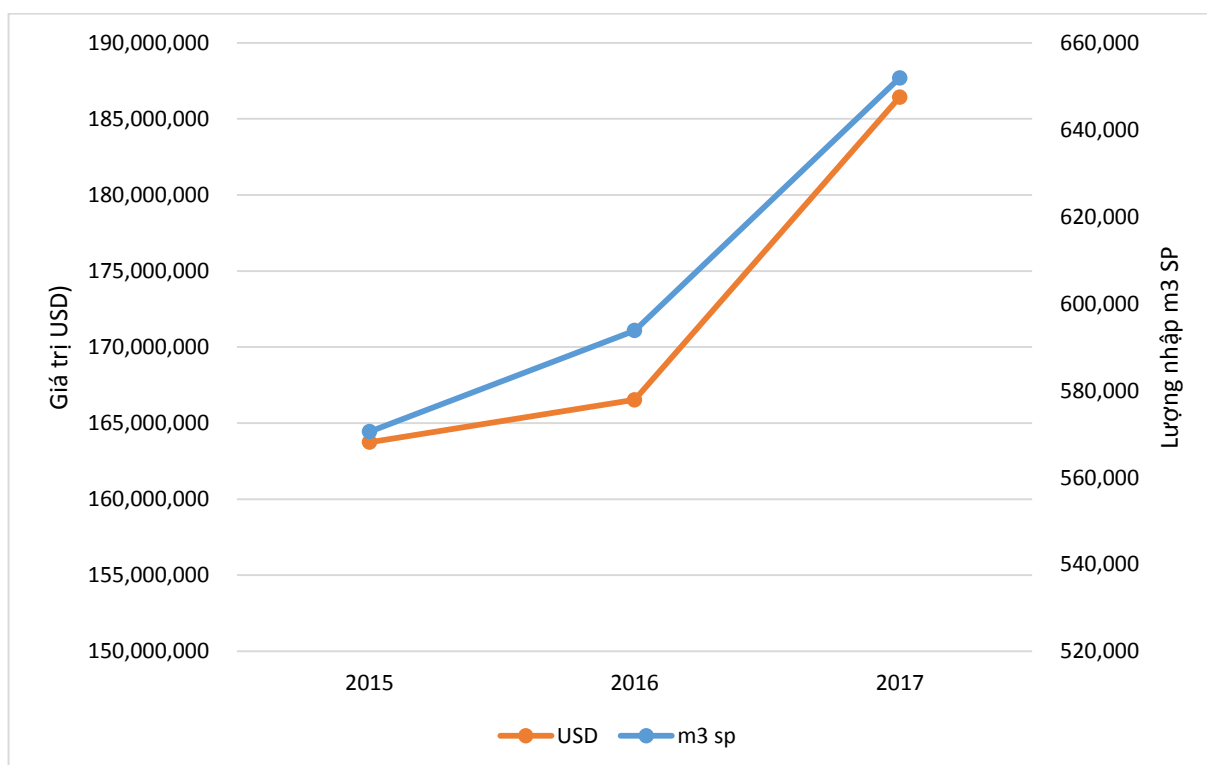
Là một trong những loại mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Lượng và kim ngạch nhập khẩu luôn tăng (Bảng 13 và Hình 25).

Bảng 13. Việt Nam nhập khẩu ván sợi 2015-2017.

Năm	Lượng nhập (m3 sp)	Giá trị nhập (USD)
2015	570.534	163.742.900
2016	593.812	166.531.849
2017	651.914	186.436.732

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

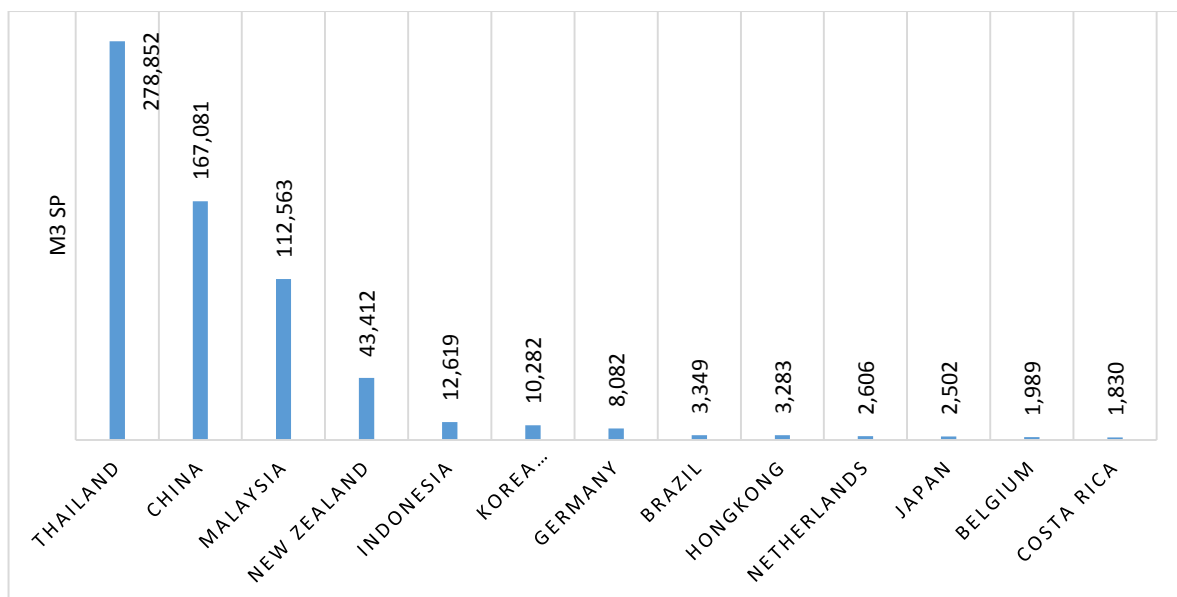
Hình 25. Xu hướng Việt Nam nhập khẩu ván sợi



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Các quốc gia cung ván dăm chính cho Việt Nam bao gồm Thái Land, Trung Quốc, Malaysia, New Zealand, Indonesia và Hàn Quốc (Hình 26)

Hình 26. Các quốc gia cung ván dăm chính cho Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Gỗ dán

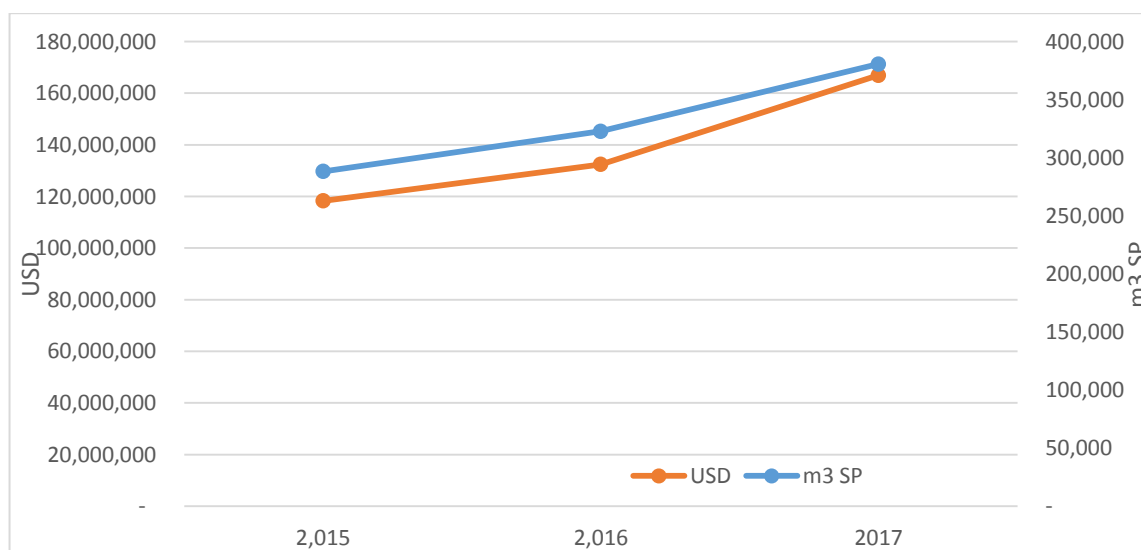
Đây cũng là một trong những mặt hàng được nhập khẩu với số lượng và kim ngạch lớn (Bảng 14). Lượng nhập năm 2017 lên tới trên 380.000 m3 sản phẩm, tương đương gần 170 triệu USD. Con số về lượng và kim ngạch năm 2017 đều cao hơn so với năm 2015-2016 (Hình 26).

Bảng 14. Việt Nam nhập khẩu gỗ dán 2015-2017

Năm	Lượng (m3 SP)	Kim ngạch (USD)
2015	288.252	118.275.128
2016	322.761	132.450.654
2017	380.576	166.960.451

Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Hình 27. Xu hướng nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam



Nguồn: Phân tích của VIFORES, FPA BD, HAWA và FOREST TRENDS từ số liệu Hải quan Việt Nam

Trung Quốc là quốc gia cung gỗ dán lớn nhất cho Việt Nam. Năm 2017, lượng cung từ Trung Quốc chiếm trên 85% trong tổng lượng gỗ dán được nhập vào Việt Nam trong năm từ tất cả các nguồn. Năm 2017 các nguồn cung lớn về gỗ dán cho Việt Nam như sau:

- Trung Quốc: 326.195 m³ sản phẩm
- Indonesia: 22.219 m³
- Nga: 18.852 m³

4. Bức tranh xuất nhập khẩu của Việt Nam: Các mảng màu sáng – tối

Báo cáo này phác họa những nét chính của bức tranh xuất nhập khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ của Việt Nam trong những năm gần đây. Bức tranh này có nhiều điểm sáng, thể hiện những nỗ lực không ngừng của ngành chế biến và hiệu quả của các cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy ngành phát triển. Bên cạnh Tuy vậy, bức tranh vẫn ẩn chứa số nét mờ nhạt, đòi hỏi ngành cần có những thay đổi, nhằm đảm bảo cho sự phát triển mang tính bền vững. Một số nét chính trong bức tranh bao gồm.

4.1. Về khía cạnh xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm năm 2017 đạt gần 7,7 tỉ USD, đạt tỉ lệ tăng trưởng 12,6% so với kim ngạch năm 2016. Đây là một thành tích rất ấn tượng, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang đối mặt với một số biến động, với xu thế đi ngược lại với toàn cầu hóa, hạn chế hội nhập, bảo hộ sản xuất trong nước tại một số thị trường nhập khẩu chính.

Ngành chế biến xuất khẩu gỗ cũng đang có những dịch chuyển theo hướng tăng cả lượng và chất. Năm 2017, tỉ trọng kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng trong nhóm sản phẩm gỗ (HS 94), là nhóm có giá trị gia tăng cao (cao hơn nhóm mặt hàng gỗ - HS 44) chiếm khoảng 70% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng từ con số 63,5% của năm 2015 và 2016. Giá tăng kim ngạch xuất khẩu chủ yếu là do mở rộng xuất khẩu trong nhóm mặt hàng ghế ngồi (HS 9401), đồ nội thất (HS 9403) và một số mặt hàng thuộc nhóm gỗ dán (HS 4412). Xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (gỗ tròn, xẻ) giảm. Mở rộng xuất khẩu theo hướng tăng cả lượng và chất là tín hiệu quan trọng phản ánh sự dịch chuyển theo hướng phát triển bền vững trong tương lai.

Năm 2017 chứng kiến sự tăng trưởng ngoạn mục của thị trường xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt tại 4 thị trường lớn là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Kim ngạch từ 4 thị trường này trong năm chiếm 76% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam từ tất cả các thị trường. Riêng kim ngạch từ thị trường Hoa Kỳ chiếm 40,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành. Tăng trưởng từ thị trường này năm 2017 đạt 13,6%, góp phần quan trọng nhất trong việc đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu của ngành năm 2017.

Mặc dù ngành chế biến xuất khẩu gỗ Việt Nam vẫn đang trong đà tăng trưởng theo hướng cả lượng và chất, ngành có thể sẽ phải đối mặt với một số khó khăn do các thay đổi tại các thị trường xuất khẩu, đặc biệt là 4 thị trường quan trọng nhất của Việt Nam trong tương lai. Cụ thể:

Thị trường Hoa Kỳ

Chính sách thương mại của Tổng thống Trump hiện đi theo hướng giảm thâm hụt thương mại, bảo hộ mậu dịch, khuyến khích sản xuất trong nước. Chính sách này đã có tác động trực tiếp đến Trung Quốc, quốc gia có mức thặng dư thương mại lớn nhất từ Hoa Kỳ. Thời gian gần đây đã cho thấy sự tăng trưởng trong đầu tư vào ngành gỗ của các doanh nghiệp Trung Quốc vào Việt Nam. Có thể sự dịch chuyển này là những động thái nhằm tránh các chính sách về thuế của Hoa Kỳ áp dụng cho các mặt hàng của Trung Quốc xuất khẩu vào Hoa Kỳ. Giá tăng đầu tư Trung Quốc vào chế biến gỗ của Việt Nam cũng có thể là phản ứng của các doanh nghiệp Trung Quốc với chính sách môi trường ngày càng nghiêm ngặt của Chính phủ Trung Quốc đối với các ngành sản xuất nội địa, và có thể để tránh thuế xuất khẩu vừa mới được

Chính phủ Trung Quốc áp dụng. Tăng đầu tư của Trung Quốc vào ngành gỗ của Việt Nam ẩn chứa những rủi ro cho ngành gỗ Việt Nam (xem phía dưới).

Hoa Kỳ là thị trường tiêu thụ khoảng 20% tổng lượng hàng hóa xuất khẩu của cả Việt Nam. Thặng dư trong cán cân thương mại giữa Hoa Kỳ và Việt Nam khoảng 32 tỉ USD mỗi năm, nghiêng về phía Việt Nam đã đẩy Việt Nam vào danh sách 6 quốc gia có mức thâm hụt lớn nhất đối với Hoa Kỳ. Việt Nam đã trở thành quốc gia được Hoa Kỳ quan tâm lớn, đặc biệt là đối với các mặt hàng xuất khẩu như hàng điện tử, may mặc, giày dép và đồ gỗ.⁸ Riêng đối với các mặt hàng đồ gỗ, thặng dư thương mại của Việt Nam từ Hoa Kỳ đạt trên 2 tỉ USD. Mức thặng dư này, cộng với luồng đầu tư từ Trung Quốc vào ngành chế biến gỗ của Việt Nam sẽ có thể tạo ra những mối quan tâm đặc biệt từ các cơ quan quản lý Hoa Kỳ. Điều này đòi hỏi ngành gỗ và các cơ quan quản lý của Việt Nam cần có những bước chuẩn bị thích hợp, nhằm giảm thiểu những thay đổi trong xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ.

Một vấn đề cần quan tâm của thị trường này là Chính phủ liên bang đang ngày càng thắt chặt thực thi đạo luật Lacey và hiệu lực của quy định về phát thải formaldehyde.

Thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản

Đến nay, Trung Quốc là thị trường rất mở đối với các mặt hàng gỗ của Việt Nam. Thặng dư thương mại các mặt hàng gỗ của Việt Nam từ thị trường này khoảng trên 600 triệu USD mỗi năm. Tuy nhiên, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này chủ yếu là các sản phẩm thô, như dăm gỗ, các loại gỗ tròn/đẽo vuông thô và gỗ xẻ.

Trung Quốc đang cân nhắc áp dụng chính sách từng bước (step-wise) trong việc kiểm soát tính hợp pháp của nguồn gỗ sử dụng tại Quốc gia này. Hiện Chính phủ đã áp dụng quy định chỉ có gỗ hợp pháp được sử dụng trong các cơ quan công quyền.

Chính phủ Nhật Bản đã ban hành Đạo luật Gỗ sạch (Clean Wood Act). Đạo luật này có hiệu lực vào tháng 5 năm 2017. Hiện Chính phủ đang ban hành các văn bản hướng dẫn việc áp dụng Đạo luật này.

Chính phủ Hàn Quốc ban hành Đạo luật Sử dụng gỗ bền vững (Act on the Sustainable Use of Wood) và chính thức có hiệu lực vào tháng 3 năm 2018.

Thực thi các Đạo luật này có thể đồng nghĩa với việc áp dụng các biện pháp nhằm thắt chặt kiểm soát nhập khẩu các mặt hàng gỗ vào thị trường này. Điều này sẽ tác động đến các hoạt động xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào các thị trường này trong thời gian tới.⁹

Việt Nam giảm xuất khẩu gỗ tròn/đẽo vuông thô và gỗ xẻ là tín hiệu đáng mừng, bởi giảm xuất khẩu chủ yếu là nhóm mặt hàng nằm trong nhóm gỗ quý, như gỗ hương, cẩm xe, cẩm lai có nguồn gốc từ nhập khẩu. Lí do giảm xuất khẩu là bởi nguồn cung các loại gỗ ngày càng ngày càng khó khăn, do các quốc gia cung các loài gỗ này siết chặt chính sách khai thác và thương mại. Các loài gỗ có nguồn gốc từ trong nước, như gỗ cao su, gỗ keo mặc dù lượng xuất khẩu giảm nhưng lượng giảm không lớn. Điều này cho thấy các khó khăn trong việc hạn chế xuất khẩu nguồn gỗ nguyên liệu thô có nguồn gốc từ Việt Nam.

⁸ <http://www.nhadautu.vn/chinh-sach-bao-ho-cua-ong-trump-anh-huong-the-nao-den-viet-nam-d1428.html>

⁹ Thông tin chi tiết về các quy định mới tại các quốc gia này có thể tham khảo tại trang 24-26 tại Báo cáo Xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đến nửa đầu 2017: (<http://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/Bao%20cao%20XNK%20go%20cua%20VN%20het%206%20thang%202017-final.pdf>).

4.2. Về khía cạnh nhập khẩu

Năm 2017, các doanh nghiệp Việt Nam bỏ ra khoảng 2,1 tỉ USD để nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Con số này tương ứng với khoảng 28,3% của tổng kim ngạch xuất khẩu. Tăng trưởng kim ngạch so với năm 2016 đạt 18,8%, cao hơn mức tăng trưởng trong xuất khẩu (12,6%). Mặc dù con số tuyệt đối trong tăng trưởng của xuất khẩu lớn hơn con số tăng trưởng trong nhập khẩu, với tốc độ tăng trưởng trong nhập khẩu cao như hiện nay có thể tiềm ẩn trong tương lai thặng dư thương mại trong xuất nhập khẩu của ngành gỗ sẽ bị co hẹp.

Việt Nam nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau, trong đó Hoa Kỳ, Trung Quốc, Campuchia và Châu Phi là 4 nguồn cung gỗ và sản phẩm gỗ quan trọng nhất cho Việt Nam tính về giá trị kim ngạch nhập khẩu. Nguồn cung từ Hoa Kỳ chủ yếu là các loại gỗ nguyên liệu (tròn, xẻ), nguồn cung từ Trung Quốc chủ yếu là các loại ván, trong khi nguồn cung từ Campuchia và Châu Phi chủ yếu là các loài gỗ tự nhiên, bao gồm một số loài gỗ quý. Mức độ ổn định của các nguồn cung này khác nhau, với Hoa Kỳ và Trung Quốc có độ ổn định rất lớn, trong khi Campuchia và Châu Phi có độ biến động rất cao. Tính ổn định/biến động của các nguồn cung liên quan trực tiếp đến các chính sách quản lý và sử dụng tài nguyên tại các quốc gia này. Nguồn cung có biến động lớn đồng nghĩa với việc các chính sách sử dụng và quản lý tài nguyên và hệ thống thực thi chính sách tại các quốc gia này không ổn định. Tính không ổn định về chính sách và thực thi chính sách làm cho nguồn cung gỗ nguyên liệu từ các quốc gia này tiềm ẩn những rủi ro về mặt pháp lý.

Gỗ tròn/đẽo vuông thô và gỗ xẻ

Đây là nhóm mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn nhất trong nhóm mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Năm 2017 các doanh nghiệp Việt Nam đã bỏ ra khoảng gần 1,55 tỉ USD để nhập khẩu khoảng 5,3 triệu m³ quy tròn cho mặt hàng gỗ tròn/đẽo vuông thô và xẻ. Tăng trưởng nhập khẩu các mặt hàng trong nhóm gỗ nguyên liệu này (so với năm 2016) tương ứng ở mức trên 20,2% về kim ngạch và 17,3% về lượng. Là trung tâm chế biến xuất khẩu của thế giới, Việt Nam cần phải nhập khẩu nguyên liệu để duy trì động lực và mở rộng sản xuất phục vụ xuất khẩu. Tuy nhiên, câu hỏi quan trọng được đặt ra ở đây là ***mở rộng nhập khẩu nguyên liệu có vai trò cụ thể như thế nào đối với việc mở rộng xuất khẩu?***

Gia tăng gỗ nguyên liệu nhập khẩu chủ yếu xảy ra ở 2 nguồn cung. Nguồn cung thứ nhất là từ các quốc gia có các chính sách về sử dụng và quản lý tài nguyên rừng hoàn thiện và cơ chế chính sách kiểm soát khai thác, sử dụng và thương mại gỗ mạnh, đảm bảo sự rõ ràng về tính hợp pháp của gỗ. Các quốc gia trong nhóm này có lượng xuất khẩu vào Việt Nam năm 2017 tăng cao, bao gồm Chile (tăng 31% so với 2016), Brazil (54%). Gỗ từ các nguồn cung này chủ yếu là các loài như bạch đàn, thông, được đưa vào chế biến, phục vụ xuất khẩu, chủ yếu sang các thị trường như Hoa Kỳ, Châu Âu, Úc nơi có các quy định nghiêm ngặt về tính hợp pháp của các sản phẩm gỗ tiêu thụ trên thị trường.

Nguồn cung thứ 2 là từ các quốc gia khu vực Châu Phi, bao gồm các nước như Cameroon và Gabon. Năm 2017 lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Gabon và Cameroon vào Việt Nam tăng 80% từ mỗi quốc gia. Gỗ nhập khẩu từ nguồn này đều là các loại gỗ quý như lim, hương, gỗ, chủ yếu được đưa vào chế biến tại các làng nghề gỗ truyền thống, và sử dụng làm gỗ trong xây dựng, phục vụ thị trường nội địa. Nói cách khác, nguồn gỗ này hầu như không góp phần vào việc mở rộng xuất khẩu. Trong bối cảnh này, tăng trưởng trong nhập khẩu nguyên liệu không đem lại giá trị gia tăng cho xuất khẩu.

Nguồn cung gỗ từ Châu Phi ẩn chứa một số rủi ro (xem trong Báo cáo Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Châu Phi: Thực trạng và rủi ro tiềm ẩn). Gia tăng nhập khẩu từ nguồn này trong bối cảnh Chính phủ Việt Nam đang và sẽ thực hiện một số cam kết Quốc tế nhằm loại bỏ các loại gỗ có rủi ro cao ra khỏi chuỗi cung trong xuất khẩu và nội địa không phải là những tính hiệu đáng mừng cho ngành gỗ Việt Nam.

Mặc dù gia tăng lượng nhập khẩu từ nguồn này có thể đem lại công ăn việc làm và thu nhập cho nhiều hộ gia đình, đặc biệt là các hộ chế biến ở các làng nghề gỗ truyền thống. Tuy nhiên đây cũng là các thách thức mới cho Chính phủ và ngành gỗ nói chung trong việc thực hiện các cam kết Quốc tế nhằm kiểm soát hiệu quả, nhằm hạn chế các rủi ro về tính pháp lý của nguồn nguyên liệu trong các chuỗi cung.

Các loại ván

Bình quân mỗi năm các doanh nghiệp Việt Nam bỏ ra khoảng nửa tỉ USD để nhập khẩu các loại ván, phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Một số nguồn cung các loại ván cho Việt Nam bao gồm Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia. Con số nửa tỉ USD là con số rất lớn, phản ánh sự hạn chế về năng lực sản xuất loại mặt hàng này của ngành gỗ Việt Nam. Con số này cũng có thể phản ánh tình trạng sản xuất mặt hàng này chưa nhận được sự quan tâm đúng mức của các cơ quan quản lý. Mặc dù trong nước đã có nhiều nhà máy hiện đang sản xuất các loại ván cung cho thị trường, bao gồm cả thị trường xuất khẩu, nhìn chung lượng cung và đặc biệt chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng được với những yêu cầu của thị trường xuất khẩu.¹⁰ Đây có thể là dư địa chính sách để các doanh nghiệp tiếp tục gia tăng đầu tư phát triển sản xuất các loại ván thay thế cho nguồn ván phải nhập khẩu hiện nay.**5. Cân đối cung – cầu nhằm phát triển bền vững**

Ngành chế biến xuất khẩu gỗ của Việt Nam vẫn trên đà tăng trưởng. Trong những năm gần đây, tăng trưởng thể hiện cả trên khía cạnh mở rộng xuất khẩu và đi vào chiều sâu, với tỉ trọng các mặt hàng có giá trị gia tăng đang ngày càng cao, các mặt hàng nguyên liệu thô đang giảm. Mở rộng xuất khẩu về lượng và chất có vai trò quan trọng của nguồn cung gỗ nguyên liệu trong nước và nhập khẩu, đặc biệt là nhập khẩu nguyên liệu từ các nguồn có độ rủi ro thấp như từ Hoa Kỳ, EU, Úc và các quốc gia Châu Mỹ Latinh.

Động lực phát triển của ngành chế biến gỗ xuất khẩu có liên quan mật thiết với nguồn cung gỗ trong nước và tiêu dùng nội địa. Ví dụ, gỗ keo và gỗ cao su nội địa ngày càng đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với xuất khẩu. Tiêu thụ nội địa các loại gỗ quý có nguồn gốc từ nhập khẩu có tác động trực tiếp đến hình ảnh của ngành chế biến gỗ xuất khẩu. Điều này có nghĩa rằng để ngành chế biến gỗ xuất khẩu phát triển một cách bền vững trong tương lai cần phải có những chiến lược cấp quốc gia và cấp doanh nghiệp, trong việc cân đối cung – cầu nguyên liệu từ nguồn nhập khẩu, khai thác trong nước và xuất khẩu, cân đối giữa thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu, cân đối giữa các mảng sản xuất khác nhau của ngành (ví dụ sản xuất đồ nội thất, bàn ghế ngoài trời, sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thô như dăm gỗ, các loại gỗ dán, gỗ tròn và gỗ xẻ). Để làm được điều này, các cơ quan quản lý và các hiệp hội gỗ, đại diện cho các thành phần khác nhau của ngành (ví dụ làng nghề, hội dăm, hội chủ rừng) nên thống nhất và đưa ra các ưu tiên trong chiến lược phát triển. Chiến lược này cũng cần tính đến các yếu tố thay đổi của thị trường cung nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm. Một chiến lược với sự đồng thuận cao của các bên liên quan, dựa trên các ưu tiên được thống nhất, có tính toán đến các thay đổi trong ngắn, trung và dài hạn của thị trường là nền tảng để ngành có thể phát triển bền vững trong tương lai. /.

¹⁰ Các thị trường như EU và Mỹ yêu cầu hàm lượng hóa chất trong các loại keo sử dụng làm ván rất thấp. Nhiều doanh nghiệp sản xuất ván của Việt Nam không đáp ứng được với các yêu cầu này.

Phụ lục

Phụ lục 1. Tỷ lệ quy đổi từ sản phẩm ra m³ gỗ quy tròn các sản phẩm nhập khẩu/xuất khẩu

Sản phẩm nhập khẩu/Xuất khẩu	Mã HS	Tỷ lệ quy đổi ra m ³ gỗ quy tròn
Viên nén (tấn)	4401	1.8
Gỗ tròn (m ³)	4403	1
Gỗ đai thùng (m ³)	4404	2.6
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	4405	1.3
Tà vẹt	4406	2
Gỗ xẻ (m ³)	4407	1.4286
Ván bóc, lạng (m ³)	4408	3.3
Ván sàn (m ³)	4409	2.5
Ván dăm (m ³)	4410	2.3
Ván sợi (m ³)	4411	2.6
Gỗ dán (m ³)	4412	2.5
Ván ghép (m ³)	4413	2.6
Mộc dân dụng (m ³)	4418	1.3
Ghế ngồi*	9401	0.003
Đồ nội thất (trừ ghế)*	9403	0.003

- Tỷ lệ quy đổi trực tiếp từ giá trị kim ngạch với mức 1 triệu USD xuất khẩu tương ứng 3.000 m³ gỗ quy tròn.

Phụ lục 2: Các loại Gỗ tròn /đẽo vuông thô xuất khẩu giai đoạn 2015-2017

Loài gỗ	Lượng (m ³)			Giá trị (USD)		
	2015	2016	2017	2015	2016	2017
Dầu	83.241	20.553	17.858	38.295.737	6.324.406	4.325.324
Sa mộc	30.752	672	45	1.972.863	38.353	3.126
Cắm xe	11.307	11.993	7.410	5.350.882	5.544.903	4.822.622
Sa mu	5.918	4.007	1.956	2.218.766	1.193.031	587.543
Cao su	4.226	43	40	53.799	3.244	4.780
Hương	3.624	4.398	6.240	2.945.385	3.760.058	6.378.222
Chò chỉ	3.454		4.082	833.840		926.559
Pơ mu	1.554	1.333	289	608.906	604.377	134.577
Nghiến	1.288	870	151	460.091	290.850	63.306
Chò nhai	1.073			397.147		
Trắc	738		158	2.231.104		384.065
Keo	663	721	1.830	41.014	34.733	152.842
Các loài khác	1.562	2.484	14.415	800.174	2.468.658	4.195.749
Tổng	149.401	47.075	54.473	56.209.708	20.262.612	21.978.717

Phụ lục 3: Các loài gỗ xẻ Việt Nam xuất khẩu giai đoạn 2015-2017

Loài gỗ	Lượng (m3)			Giá trị (USD)		
	2015	2016	2017	2015	2016	2017
Hương	149.059	92.853	67.395	269.190.740	146.816.490	82.903.221
Cao su	139.075	268.270	217.301	36.756.128	60.588.840	47.264.244
Keo	86.351	63.036	61.583	9.845.493	6.512.150	6.691.886
Cắm xe	37.647	1.991	5.613	24.624.606	1.062.107	3.099.626
Cắm lai	15.504	7.469	2.017	27.930.321	12.202.164	3.240.802
Pơ mu	1.424	1.854	572	538.928	714.061	251.058
Sa mu	1.353	1.023	522	458.791	329.142	118.525
Chiêu liệu	1.212	266	13.228	556.139	83.095	5.579.236
Các loài khác	5.322	3.012	3.596	2.431.155	1.004.081	1.209.642
Tổng	436.949	439.774	371.826	372.332.300	229.312.128	150.358.242

Phụ lục 4: Các loài gỗ tròn/đẽo vuông thô được nhập khẩu vào Việt Nam giai đoạn 2015-2017.

Loài gỗ	Lượng (m3)			Giá trị (USD)		
	2015	2016	2017	2015	2016	2017
Lim	323.183	413.889	406.671	136.876.525	157.061.268	169.469.617
Dầu	145.482	53.442	55.885	48.023.432	10.039.839	10.997.496
Tần bì	185.753	227.528	352.451	40.545.247	44.352.729	76.137.840
Bạch đàn	211.674	168.111	122.113	35.532.913	26.356.033	19.847.530
Hương	66.694	125.355	74.493	32.385.479	52.643.384	31.842.987
Sồi trắng	64.896	59.013	75.276	23.677.663	25.677.520	32.061.461
Giá tỵ	37.015	34.290	47.767	18.551.739	15.475.197	21.193.591
MLH	109.579	91.844	29.341	17.555.829	13.697.352	4.472.086
Gỗ đỏ	30.750	79.447	152.280	13.824.792	34.318.767	62.019.044
Cắm xe	37.672	36.156	33.862	13.620.601	11.795.113	11.464.040
Giổi	27.386	11.431	44.621	10.793.474	3.267.076	13.823.253
Trắc	3.300	1.228	344	7.747.841	2.143.377	226.110
Thông	33.193	28.764	68.415	6.665.250	5.279.350	8.649.373
Sến bo bo	29.326	1.013	3.571	6.628.488	202.188	666.947
Xoan đào	21.440	48.084	119.911	6.073.639	15.287.451	43.509.782
Sến đỏ	19.544	49		5.906.321	11.408	
Cắm lai	5.941	11.342	43.099	5.287.159	7.079.684	15.021.982
Keo	45.967	25.993	19.967	5.106.602	3.340.242	2.679.700
Sến	13.274	37.987	39.142	4.568.749	14.341.011	15.054.010
Anh đào	5.088	3.691	6.889	4.195.182	3.033.512	5.267.235
Các loài khác	273.300	429.244	546.266	68.380.928	91.956.235	123.979.649
Tổng	1.690.458	1.887.901	2.242.365	511.947.852	537.358.736	668.383.734

Phụ lục 5: Các quốc gia cung gỗ xẻ cho Việt Nam năm 2015-2017

Đơn vị: (m3 gỗ xẻ)

Quốc gia	2015	2016	2017
US	473.851	460.376	496.630
Cambodia	377.950	171.306	272.693
Chile	163.099	187.749	246.429
New Zealand	155.049	164.756	171.298
Brazil	91.714	110.661	170.399
Gabon	50.988	58.814	105.780
Cameroon	33.741	47.552	85.349
Croatia (Hrvatska)	31,344	48,041	46.385
Laos	383.149	97.138	43.697
Netherlands	32.201	30.447	38.532
Colombia	66.920	75.569	36.287
Ghana	12.429	22.092	33.236
China	7.814	12.884	32.638
UruGuay	13.750	20,436	31,008
Sweden	20.100	36,038	29,707
Finland	29.898	22.227	28,808
Germany	32.798	26.946	28.362
Malaysia	20.551	25.862	23.059
France	17.588	16,547	21.772
Argentina	20.631	18.567	21.673
Canada	15.107	17.491	21.552
Spain	12.027	11.830	18.776
Ukraine	14.324	11.376	16.399
Nigeria	18.082	22.345	14.746
Mozambique	1.944	3.966	13.956
Austria	2,931	10.138	13.249
Russian Federation	4.705	11.665	11.757
Belgium	4.602	9.573	10.499
Khác	108.063	91.929	95.119
Tổng	2.217.352	1.844.322	2.179.796